

V/v: CBTT báo cáo thường niên
năm 2018

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 04 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Quý cổ đông

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Mã chứng khoán: TDT

Địa chỉ trụ sở chính: Xóm Thuần Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086 567 898

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Việt Thắng- Người được ủy quyền công bố thông tin

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT thực hiện Công bố thông tin về báo cáo thường niên năm 2018

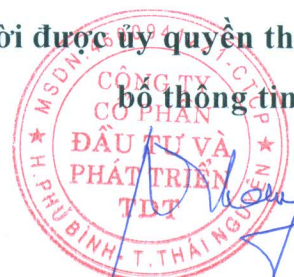
3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: www.tdtgroup.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c)
- Ban Tổng GD (để b/c)
- Lưu TK, HĐQT.

Người được ủy quyền thực hiện công



NGUYỄN VIỆT THẮNG

2018

BÁO CÁO **THƯỜNG NIÊN**



Mục lục

	Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng quản trị	04
	Tầm nhìn - Sứ mệnh - Giá trị cốt lõi	05
	Một số chỉ tiêu tài chính nổi bật	06
A	THÔNG TIN CHUNG	08
	A1. Thông tin khái quát	11
	A2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	14
	A3. Mô hình quản trị	16
	A4. Ban lãnh đạo	20
	A5. Phân tích SWOT	24
	A6. Vị thế của Công ty trong ngành	26
	A7. Các rủi ro	28
B	TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2018	32
	B1. Thông tin ngành	34
	B2. Kết quả sản xuất kinh doanh so với kế hoạch	34
	B3. Kết quả kinh doanh qua các năm	35
	B4. Tổ chức và nhân sự	38
	B5. Tình hình đầu tư và thực hiện dự án	39
	B6. Tình hình tài chính	40
	B7. Cổ đông và thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu	42
C	BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	44
	C1. Đánh giá tổng quan hoạt động sản xuất kinh doanh	46
	C2. Tình hình tài chính	47
	C3. Định hướng phát triển trong tương lai	49
D	BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	50
	D1. Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh TDT năm 2018	52
	D2. Kết quả thực hiện các định hướng chiến lược đề ra	52
	D3. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng giám đốc	53
	D4. Hoạt động của HĐQT năm 2018	54
	D5. Định hướng hoạt động năm 2019	56
E	QUẢN TRỊ CÔNG TY	58
	E1. Hội đồng quản trị	60
	E2. Ban kiểm soát	60
F	PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG	64
	F1. Chính sách người lao động	66
	F2. Chính sách liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương	68
G	BÁO CÁO TÀI CHÍNH	70
	G1. Ý kiến của đơn vị kiểm toán	77
	G2. Bảng cân đối kế toán	79
	G3. Báo cáo kết quả kinh doanh	81
	G4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	82
	G5. Thuyết minh Báo cáo tài chính	83



THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Kính gửi Quý cổ đông, khách hàng, đối tác và toàn thể cán bộ công nhân viên;

Kể từ sự phục hồi vào năm 2015, kinh tế thế giới tương đối ổn định và có những dấu hiệu tích cực cho sự tăng trưởng mặc cho những bất ổn về địa chính trị. Năm 2018 khởi đầu với những tín hiệu lạc quan, tâm lý tích cực kỳ vọng vào sự tăng trưởng bùng nổ. Tuy nhiên, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung với những đòn trả đũa thương mại khiến cho tăng trưởng chậm lại; thị trường tài chính, tiền tệ thế giới tiềm ẩn những yếu tố khó lường. Bên cạnh căng thẳng thương mại giữa những nền kinh tế hàng đầu thế giới, xu hướng gia tăng của chủ nghĩa bảo hộ thương mại và giá năng lượng tăng mạnh có tác động không nhỏ tới sản xuất, xuất khẩu của Việt Nam.

Trong tình hình đó, nền kinh tế Việt Nam vẫn giữ được đà tăng trưởng, tốc độ tăng Tổng sản phẩm trong nước đạt 7,08%. Kiểm soát lạm phát tốt với Chỉ số giá tiêu dùng bình quân tăng 3,54%, dưới mục tiêu Quốc hội đề ra. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2018 ước tính đạt 19,1 tỷ USD, tăng 9,1% so với năm 2017. Bên cạnh đó, kinh tế Việt Nam cũng hội nhập ngày càng sâu rộng với kinh tế thế giới thông qua các hiệp định thương mại tự do FTA.

Tính chung cả năm 2018, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tăng 13,8% so với năm 2017. Trong đó, sự tăng trưởng của ngành dệt may Việt Nam đạt được sự tăng trưởng vượt xa dự báo. Kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may đạt 30,3 tỷ USD tương ứng với 16,6%, là tốc độ tăng cao nhất trong vòng năm năm trở lại đây. Hoa Kỳ và EU là hai thị trường xuất khẩu hàng dệt may lớn nhất của Việt Nam, với kim ngạch xuất khẩu lần lượt tăng 13,7% và 10,5%. Như vậy hàng dệt may vẫn là một trong năm mặt hàng chủ lực trong xuất khẩu của Việt Nam.

Trong bối cảnh đó, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT đã đạt được những thành công nhất định trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Năm 2018, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 286 tỷ, tăng 31,85% so với năm 2017; lợi nhuận sau thuế đạt 20,6 tỷ đồng, tăng 66% so với năm 2017. Những hợp đồng với khách hàng truyền thống và khách hàng mới như Pan Pacific, Asmara International, Winners Creation,... đã và sẽ mang lại nguồn thu lớn cho Công ty.

Trước những cơ hội và thách thức của nền kinh tế thế giới và Việt Nam trong thời gian tới, TDT quyết tâm đạt mục tiêu tăng trưởng bền vững thông qua những giải pháp thiết thực như sau: Đầu tư nâng cao năng suất lao động, hạ chi phí lao động trên một sản phẩm. Xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, nhân văn tạo điều kiện thu nhập và cơ hội phát triển cho mọi nhân viên.

Ngoài ra Công ty đã và đang triển khai thực hiện các kế hoạch mở rộng quy mô sản xuất, đầu tư vào công nghệ vừa đáp ứng được nhu cầu sản xuất vừa thân thiện với môi trường.

Mục tiêu lớn nhất của TDT là đảm bảo hài hòa lợi ích của doanh nghiệp với lợi ích của các bên liên quan như đối tác, khách hàng, người lao động và lợi ích xã hội. Đích đến mà Công ty hướng tới hoàn toàn có thể đạt được nếu có sự góp sức của đội ngũ lãnh đạo cùng toàn thể cán bộ công nhân viên, lòng tin của các quý cổ đông, quý khách hàng và đối tác trân quý. Ban lãnh đạo Công ty cam kết luôn nỗ lực hết mình để giúp Công ty liên tục tăng trưởng, tạo dựng vị thế và xây dựng uy tín trên thị trường Việt Nam và thế giới.

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT xin gửi lời cảm ơn chân thành tới tất cả quý vị - những người đã theo dõi và đồng hành cùng Công ty trong suốt tiến trình gây dựng và trưởng thành. Cùng nhau, chúng ta hãy tạo nên một tập thể đoàn kết, lớn mạnh, cầu tiến và luôn hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

Trân trọng cảm ơn!

Chủ tịch HĐQT

CHU THUYỀN

TẦM NHÌN – SỨ MỆNH – GIÁ TRỊ CỐT LÕI



TẦM NHÌN

TDT không ngừng nỗ lực phấn đấu trở thành một trong những công ty hàng đầu của Việt Nam trong lĩnh vực cung ứng các sản phẩm may mặc thời trang xuất khẩu.

Khẳng định thương hiệu và đẳng cấp quốc tế để trở thành đối tác trực tiếp của các thương hiệu thời trang uy tín của thế giới.



SỨ MỆNH

Cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tốt nhất mang lại sự hài lòng cho các đối tác, khách hàng.

Xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, năng động, sáng tạo và nhân văn; tạo điều kiện thu nhập cao và cơ hội phát triển công bằng cho tất cả nhân viên cho mọi thành viên của TDT.

Hài hòa lợi ích doanh nghiệp với lợi ích xã hội; đóng góp tích cực vào các hoạt động hướng về cộng đồng; minh bạch trong hoạt động sản xuất kinh doanh và luôn thượng tôn pháp luật.



GIÁ TRỊ CỐT LÕI

UY TÍN: Luôn chuẩn bị đầy đủ năng lực thực thi và nỗ lực hết mình để đảm bảo đúng cam kết.

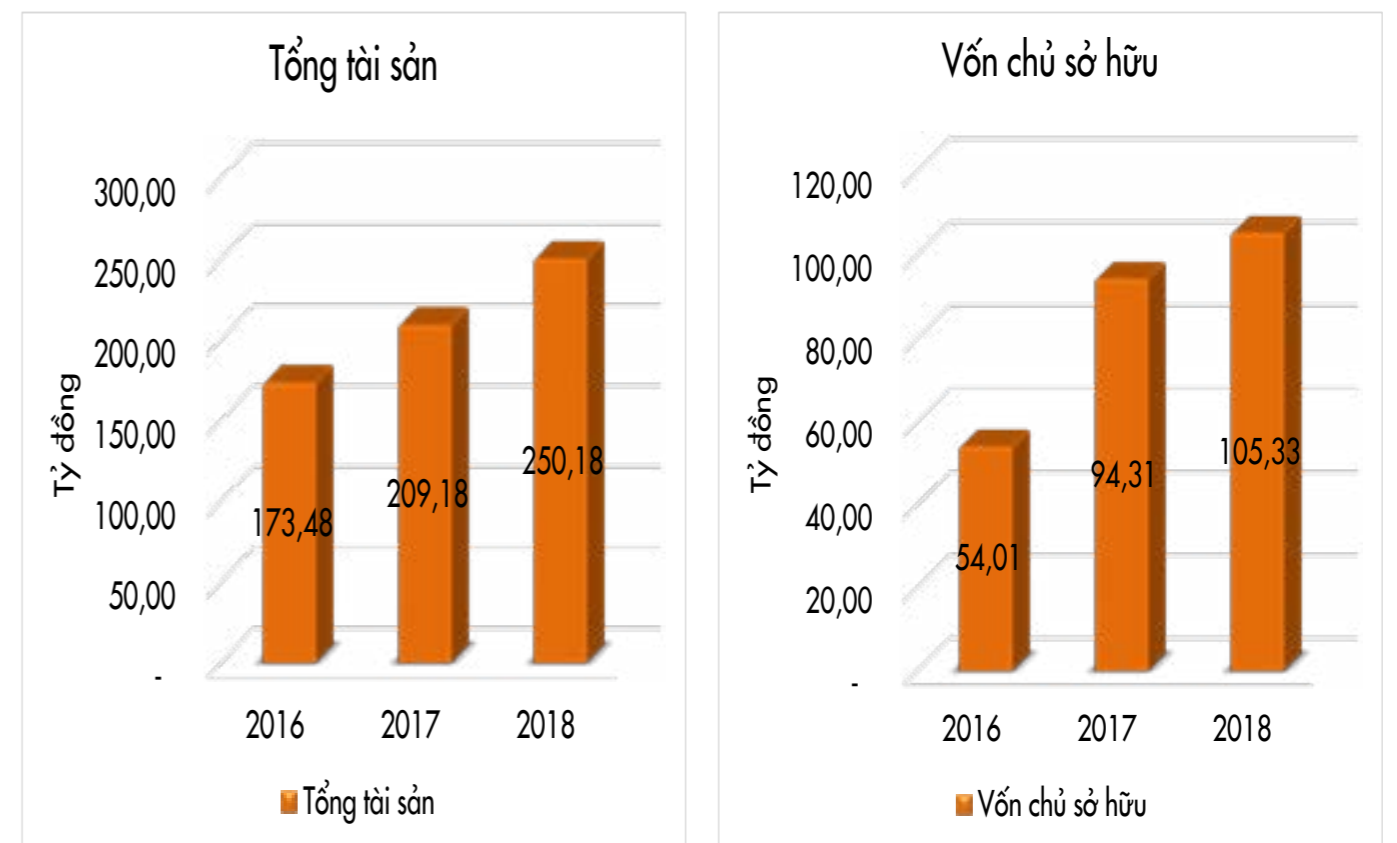
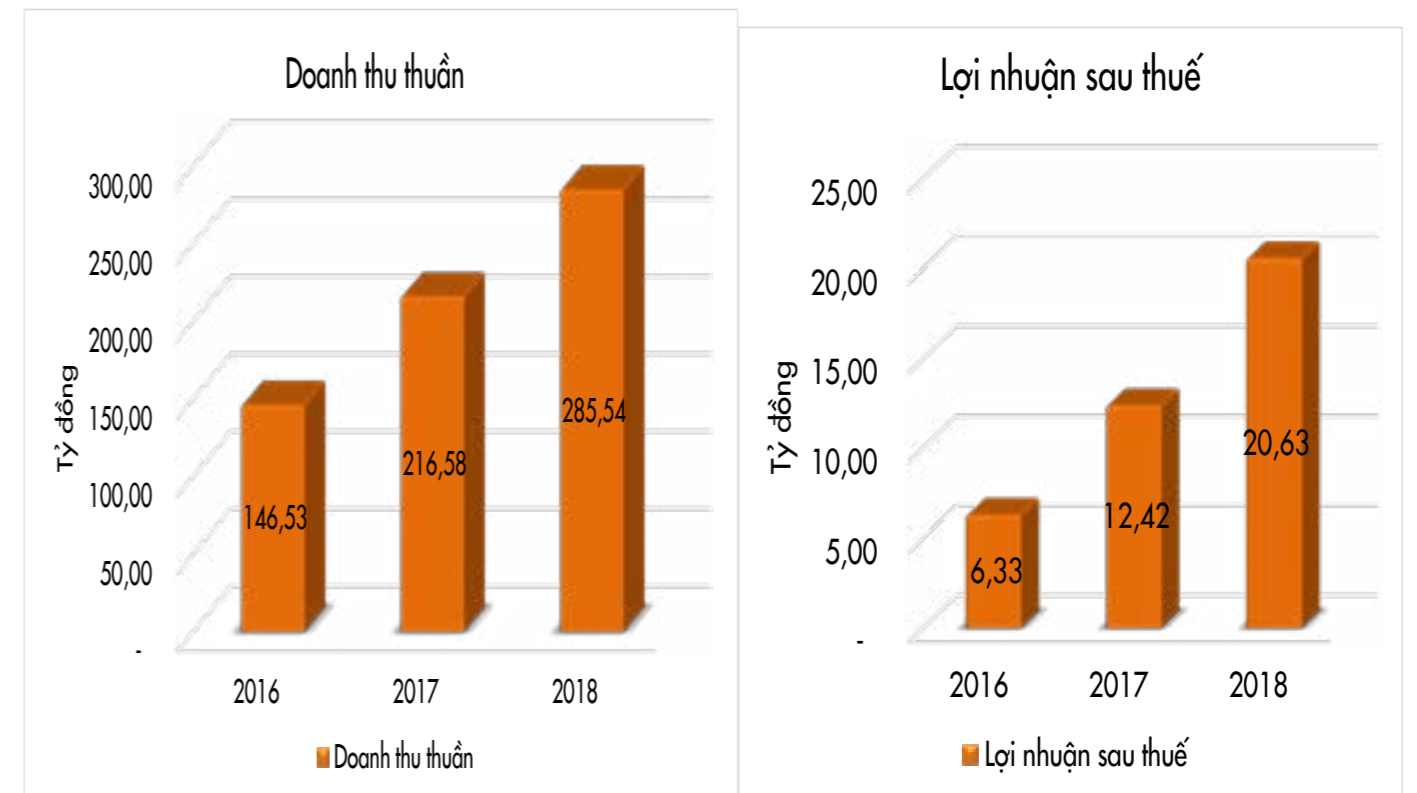
ĐOÀN KẾT: Luôn đề cao tinh thần đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên của TDT.

CHIA SẺ: Chia sẻ lợi ích hài hòa với các đối tác, cổ đông và người lao động.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH NỔI BẬT

Chỉ tiêu	Đơn vị	2016	2017	2018	2018/2017
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	146,53	216,58	285,54	32%
Giá vốn hàng bán	Tỷ đồng	110,89	170,87	224,81	32%
Lợi nhuận gộp	Tỷ đồng	35,64	45,71	60,73	33%
Chi phí hoạt động	Tỷ đồng	21,50	25,84	32,98	28%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	Tỷ đồng	7,07	13,37	22,06	65%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính	Tỷ đồng	-7,07	-6,51	-5,69	-13%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	Tỷ đồng	0,43	0,22	0,49	128%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	7,50	13,58	22,55	66%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	6,33	12,42	20,63	66%
Bảng cân đối kế toán					
Tổng tài sản	Tỷ đồng	173,48	209,18	250,18	20%
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	54,01	94,31	105,33	12%
Vốn điều lệ	Tỷ đồng	43,56	80,15	80,15	0%
Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu					
Thu nhập trên vốn cổ phần (ROE)	%	11,72%	13,17%	19,59%	49%
Thu nhập trên tổng tài sản (ROA)	%	3,65%	5,94%	8,25%	39%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	VND	1.529	2.499	2.574	3%

MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH NỔI BẬT



A. THÔNG TIN CHUNG

- A1. Thông tin chung
- A2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- A3. Mô hình quản trị
- A4. Ban lãnh đạo
- A5. Phân tích SWOT
- A6. Vị thế của Công ty trong ngành
- A7. Các rủi ro

A1. THÔNG TIN CHUNG

Tên giao dịch	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số	Giấy chứng nhận ĐKKD số 4600941221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp đăng ký lần đầu ngày 22/03/2011, thay đổi lần thứ 08 ngày 01/12/2017
Vốn điều lệ	80.150.400.000 đồng
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.150.400.000 đồng
Địa chỉ	Xã Diềm Thụy, Huyện Phú Bình, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Số điện thoại	(84-28) 0656 7898
Số fax	(84-28) 0356 9898
Website	http://www.tdtgroup.vn
Mã cổ phiếu	TDT
Slogan	Đoàn kết & Phát triển

Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 4600941221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp đăng ký lần đầu ngày 22/03/2011 với vốn điều lệ ban đầu là 8 tỷ đồng, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 01/12/2017 với vốn điều lệ là 80.150.400.000 đồng.

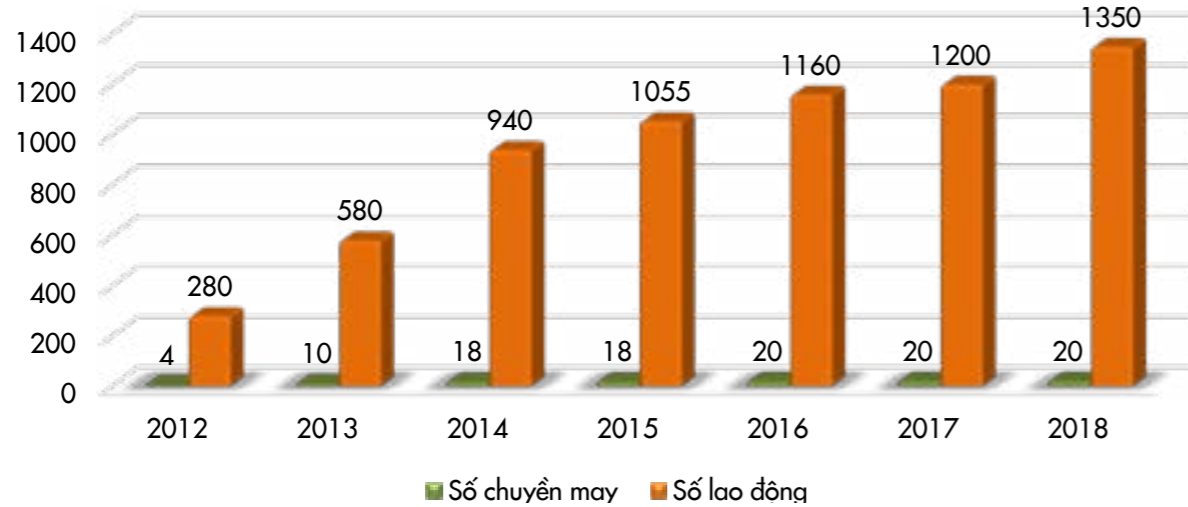
Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính của Công ty là chuyên sản xuất hàng may mặc xuất khẩu, sản phẩm chủ yếu được xuất sang thị trường Hoa Kỳ, Châu Âu, Hàn Quốc...

Ngày 02/04/2018, cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 18/2018/GCNCP-VSD với số lượng đăng ký lưu ký là 8.015.040 cổ phiếu.

Tập thể cán bộ công nhân viên trong Công ty đã nỗ lực không ngừng trong việc xây dựng và thực hiện hệ thống quản lý chất lượng và đã được các khách hàng lớn trên thế giới như GAP, TARGET, ABERCROMBIE & FITCH, KOHL'S, LI & FUNG công nhận, cũng như cấp chứng chỉ đánh giá nhà máy đạt chuẩn của BETTER WORK.

Chiến lược phát triển của Công ty là trở thành nhà sản xuất hàng may mặc có năng lực cạnh tranh tốt nhất thị trường Việt Nam dựa trên tiêu chí luôn đảm bảo chất lượng sản phẩm và tiến độ giao hàng.

Tăng trưởng chuyển may và lao động qua các năm



Sự kiện nổi bật trong năm

12/02

Đồng chí Phạm Bình Minh – Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng Chính phủ kiêm Bộ trưởng Ngoại giao nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đến thăm và tặng quà Tết công nhân lao động tại CTCP Đầu tư và Phát triển TDT.



Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán và mã chứng khoán cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT.

02/04

Công ty chính thức khai trương niêm yết giao dịch cổ phiếu TDT trên sàn HNX.

18/07

19/09

Khởi công xây dựng dự án nhà xưởng sản xuất hàng may sẵn chất lượng cao tại trụ sở chính của Công ty, xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên



Danh hiệu và giải thưởng đạt được năm 2018

19/07/18, nhận bằng khen của Thứ trưởng – Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam về thực hiện tốt chính sách BHXH, BHYT, BHTN.

Nhận bằng khen của Bộ Công thương về công tác an toàn vệ sinh lao động cho tập thể và cá nhân.



A2. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh hàng may mặc, chủ yếu tập trung vào may xuất khẩu.

Các sản phẩm, dịch vụ kinh doanh chính:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT là doanh nghiệp xuất khẩu hàng may mặc có hoạt động chính là may xuất khẩu, với phân khúc hàng gia công xuất khẩu chiếm hầu hết tỷ trọng.

Hiện nay, Công ty đang thực hiện các đơn hàng theo hai phương thức xuất khẩu là CMT và FOB, trong đó:

CMT (Cut – Make – Trim): CMT (Cut - Make – Trim) là phương thức xuất khẩu mà các khách mua, các đại lý mua hàng và các tổ chức mua hàng cung cấp cho doanh nghiệp gia công toàn bộ đầu vào để sản xuất sản phẩm bao gồm mẫu thiết kế, nguyên liệu, vận chuyển, các nhà sản xuất chỉ thực hiện việc cắt, may và hoàn thiện sản phẩm.

Doanh nghiệp thực hiện xuất khẩu theo CMT chỉ cần có khả năng sản xuất và một chút khả năng thiết kế để thực hiện mẫu sản phẩm.

OEM/FOB (Original Equipment Manufacturing/ Free on Board): FOB là một phương thức xuất khẩu ở bậc cao hơn so với CMT. FOB trong ngành may mặc được hiểu là một hình thức sản xuất theo kiểu “mua đứt – bán đoạn”. Theo phương thức FOB, các doanh nghiệp thực hiện sẽ tham gia thêm vào cả khâu “Tìm nguồn cung ứng đầu vào” với việc tự đi tìm kiếm nhà cung cấp nguyên liệu (FOB tự search) hoặc nhập nguyên liệu từ một đơn vị được đối tác chỉ định (FOB chỉ định).

Trong thời gian tới, FOB là phương án xuất khẩu mà TDT ưu tiên tập trung nguồn lực để phát triển.



A2. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

Địa bàn kinh doanh:

Hiện nay, thị trường chủ yếu của TDT là thị trường xuất khẩu, trong đó, Mỹ và EU là hai thị trường chủ yếu. Trong thời gian tới, Công ty có định hướng phát triển thị trường Nhật Bản, hiện đang là thị trường xuất khẩu hàng dệt may đứng thứ 3 của Việt Nam.

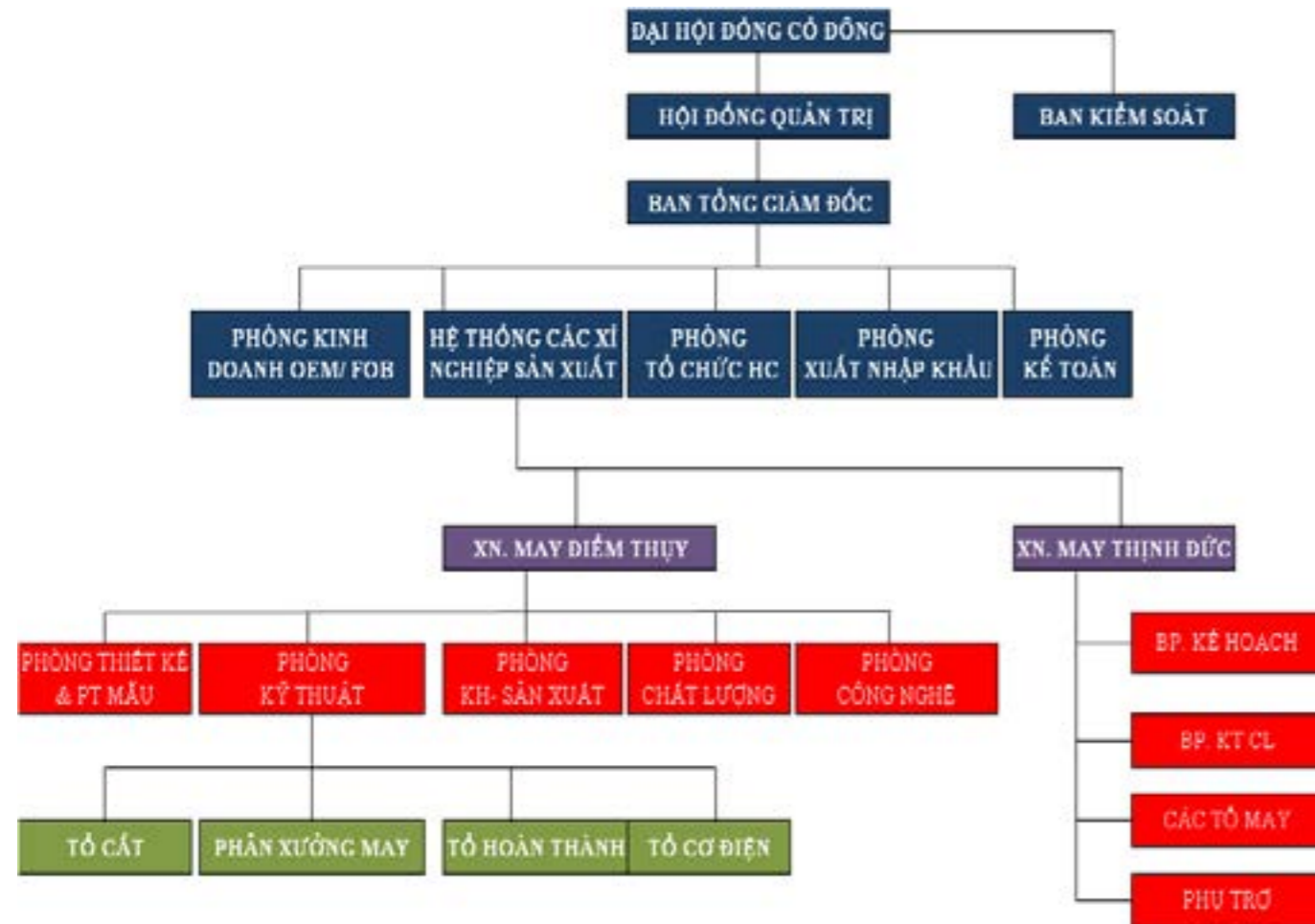


Hiện nay, sản xuất sản phẩm đang được tiến hành tại xí nghiệp may Diễm Thụy và xí nghiệp may Thịnh Đức.



A3. MÔ HÌNH QUẢN TRỊ

Công ty tổ chức theo mô hình công ty cổ phần đa hội đồng: Đại hội đồng cổ đông, Ban kiểm soát và Hội đồng quản trị.



A3. MÔ HÌNH QUẢN TRỊ

Đại hội đồng cổ đông:

Là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một (01) lần. Đại hội đồng cổ đông có quyền thảo luận và thông qua: Kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty; Báo cáo tài chính hàng năm; Báo cáo của Ban Kiểm soát về tình hình Công ty; Báo cáo của Hội đồng Quản trị; Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền. Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường có các quyền và nhiệm vụ sau: Thông qua định hướng phát triển của Công ty; Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần; Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, kiểm soát viên. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Ban Tổng Giám đốc:

Bao gồm 03 thành viên, gồm 01 Tổng Giám đốc và 02 Phó Tổng Giám đốc, thực hiện các hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty. Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Tổng giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau đây: Tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị; Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty; Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty; Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị; Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và nghị quyết của Hội đồng quản trị.

Phó Tổng Giám đốc là người giúp cho Tổng Giám đốc điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của Công ty theo sự phân công và ủy quyền của Giám đốc, đồng thời, chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và pháp luật về nhiệm vụ được phân công, ủy quyền.

Hội đồng quản trị:

Là cơ quan quản lý của Công ty do Đại hội đồng cổ đông bầu ra gồm 05 thành viên với nhiệm kỳ không quá 05 năm. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau: Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty; Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty; Quyết định mua lại không quá 10% số cổ phần đã bán của từng loại; Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật; Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Ban Kiểm soát:

Thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao. Ban kiểm soát có các quyền và nghĩa vụ sau đây: Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính; Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và 06 tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp thường niên Đại hội đồng cổ đông; Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Công ty; Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.



A3. MÔ HÌNH QUẢN TRỊ

Phòng Kinh doanh OEM/FOB:

- Phát triển khách hàng OEM/FOB;
- Xây dựng và hoàn thiện mô hình quản lý đơn hàng OEM/FOB. Từng bước nâng cao trình độ quản lý đơn hàng OEM/FOB ngày càng chuyên nghiệp và tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng giá trị ngành may;
- Nắm bắt xu hướng phát triển của ngành may trên bình diện quốc tế để có những chiến lược và bước phát triển phù hợp;
- Theo dõi sát sao sự chuyển dịch của ngành may theo thời gian để có những quyết định chính xác về khách hàng và ngành hàng phù hợp cho Công ty;
- Xây dựng kế hoạch khách hàng, doanh thu cho từng năm;
- Hỗ trợ Công ty trong công tác xúc tiến thương mại, marketing, quảng bá thương hiệu Công ty;
- Quản lý toàn bộ các đơn hàng OEM/ FOB và các đơn hàng sản xuất tại nhà máy vệ tinh.

Phòng Xuất nhập khẩu

- Tham mưu giúp Ban giám đốc Công ty thực hiện quản lý về công tác chuyên môn, nghiệp vụ xuất nhập khẩu;
- Thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu theo ủy quyền của Tổng giám đốc Công ty và theo quy định của pháp luật;
- Nghiên cứu theo dõi các chủ trương chính sách xuất nhập khẩu, thuế của Nhà nước ban hành để tổ chức triển khai và thực hiện đúng quy định;
- Phối hợp với các phòng ban, đơn vị có liên quan trong việc đảm bảo xuất nhập khẩu hàng hóa chính xác, nhanh, phục vụ kịp thời cho sản xuất;
- Quản lý chặt chẽ các chi phí xuất nhập khẩu, vận tải, tìm các nhà cung cấp dịch vụ xuất nhập khẩu, vận tải có chất lượng và giá cả cạnh tranh;
- Thực hiện các nhiệm vụ khác khi được phân công.

Phòng Tổ chức hành chính:

- Tham mưu cho Ban lãnh đạo Công ty về cơ cấu tổ chức, bộ máy, sắp xếp và sử dụng nguồn nhân lực của Công ty;
- Tổ chức thực hiện công tác tuyển dụng, đào tạo và nâng bậc lương, theo dõi công tác thi đua, khen thưởng và kỷ luật;
- Tổ chức quản lý, lưu trữ hồ sơ lý lịch, thẩm tra và bổ sung lý lịch hàng năm, thống kê số lượng và chất lượng lao động; Xây dựng quy trình đánh giá xếp loại người lao động; xây dựng các nội quy, quy chế, điều lệ công ty và các văn bản, tài liệu khác phục vụ công tác quản lý của Công ty;
- Quản lý trang thiết bị, tài sản, công cụ lao động, phương tiện làm việc tại khu vực trụ sở văn phòng Công ty;
- Tham mưu cho Ban lãnh đạo Công ty về chính sách trả lương và đãi ngộ đối với người lao động; Tổ chức thực hiện các chế độ chính sách lao động cho người lao động;
- Quản lý công tác lễ tân, tiếp khách, văn thư, lưu trữ, con dấu;
- Thực hiện các nhiệm vụ khác khi được phân công.

Phòng Kế toán:

- Quản lý và tổ chức thực hiện hệ thống tài chính, kế toán tại Công ty theo Luật kế toán và các chế độ chính sách hiện hành của Nhà nước về lĩnh vực tài chính, kế toán;
- Phân tích thông tin, số liệu kế toán, tham mưu, đề xuất các giải pháp phục vụ yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính của Công ty;
- Cung cấp thông tin, số liệu kế toán theo quy định của Pháp luật;
- Lập báo cáo hợp nhất từ các công ty con và tư vấn các chính sách về cơ cấu vốn, chính sách đầu tư, chính sách nguồn vốn cho Ban lãnh đạo Công ty;
- Xây dựng hệ thống lập ngân sách tài chính và dự báo tài chính cho Công ty trong từng giai đoạn phát triển;
- Tư vấn cho Hội đồng quản trị về chính sách cổ đông, cổ tức;
- Thực hiện các nhiệm vụ khác khi được phân công.

A3. MÔ HÌNH QUẢN TRỊ

Hệ thống các xí nghiệp sản xuất:

Xí nghiệp May Đầm Thuy

- Phòng Kỹ thuật
 - Xây dựng và duy trì thực hiện từng quy trình cụ thể về công tác quản lý kỹ thuật cho từng bộ phận;
 - Đảm bảo đồng bộ công tác kỹ thuật theo tiến độ sản xuất, hợp đồng đã ký và cam kết với khách hàng. Hướng dẫn và xử lý kịp thời các phát sinh về công tác kỹ thuật trong quá trình sản xuất;
 - Tham gia xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm và các quy chế, quy định, kế hoạch khác theo phân công; Tổ chức hợp với các bộ phận. Đảm bảo công tác an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ;
 - Phụ trách hoạt động của các tổ đội sản xuất và hỗ trợ, bao gồm: Tổ cắt, các phân xưởng may, Tổ hoàn thành và Tổ cơ điện. Tổ cắt: thực hiện các thao tác cắt vải theo mô hình đặt sẵn. Phân xưởng may: nhận vải đã cắt từ tổ cắt và may theo định dạng. Tổ hoàn thành: dựa trên sản phẩm đã được may, tổ sẽ chỉnh sửa và hoàn thiện để đạt được tiêu chuẩn như khách hàng yêu cầu. Tổ cơ điện: phụ trách các hệ thống điện của nhà xưởng, đảm bảo điện được cung cấp liên tục.
- Phòng Kế hoạch sản xuất
 - Tiếp nhận thông tin về các đơn hàng; phối hợp với các phòng có liên quan lập/xem xét thiết kế, dự toán theo quy định; chủ trì hoạch định quá trình tạo sản phẩm (mục tiêu chất lượng và các yêu cầu đối với sản phẩm; kế hoạch tổ chức thi công, kế hoạch nguồn lực, kế hoạch kiểm soát tiến độ và chất lượng sản phẩm; kế hoạch giao việc cho các đơn vị may; hệ thống tài liệu, công cụ quản lý, hệ thống biểu mẫu phục vụ quá trình kiểm soát sản xuất) theo yêu cầu của từng đơn hàng và theo yêu cầu của hệ thống quản lý chất lượng;
 - Tổ chức phân công và điều phối nguồn lực tham gia sản xuất; hướng dẫn, chỉ đạo, điều hành, kiểm soát các quá trình sản xuất trên cơ sở tuân thủ, các quy trình, quy phạm, mục tiêu của dự án và hệ thống kế hoạch tổ chức thực hiện dự án đã được phê duyệt;
 - Thống kê các yêu cầu của khách hàng đối với sản phẩm. Chủ trì và phối hợp với các phòng chỉ đạo giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình sản xuất, xử lý các sản phẩm không phù hợp, giải quyết các khiếu nại của khách hàng liên quan đến tiến độ và chất lượng sản phẩm.
- Phòng Thiết kế và Phát triển mẫu
 - Tham mưu về thiết kế, tiêu chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế kỹ thuật cho ban điều hành công ty;

- Thiết kế mặt hàng theo yêu cầu của khách hàng, thiết kế mặt hàng mới, nắm vững đặc tính của chất liệu, nghiên cứu đề xuất chất liệu phù hợp, cung cấp thông số kỹ thuật, dữ liệu liên quan đến sản phẩm, tham gia xây dựng định mức nguyên vật liệu để kiểm soát quá trình sản xuất và cung cấp thông tin nghiên cứu đầu tư trang thiết bị mới;
- Giải quyết yêu cầu, khiếu nại, vướng mắc của khách hàng liên quan đến thiết kế và định mức nguyên liệu sản phẩm.
- Phòng Công nghệ
 - Tham mưu cho ban điều hành Công ty các vấn đề liên quan đến công nghệ trong sản xuất;
 - Theo dõi, quản lý các vấn đề công nghệ liên quan đến may mặc trong công ty. Nghiên cứu, lên phương án cập nhật các công nghệ mới;
 - Quản lý các bộ phận trực thuộc: Kỹ thuật chuyên, Ke gá, Mẫu dấu.
- Phòng Quản lý chất lượng
 - Xây dựng và duy trì thực hiện có hiệu lực hệ thống quản lý chất lượng trong Công ty;
 - Hướng dẫn và xử lý kịp thời các phát sinh không đảm bảo chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn kỹ thuật của khách hàng trong quá trình sản xuất. Tổ chức kiểm tra sản phẩm đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đúng tiến độ sản xuất;
 - Có quyền dừng sản xuất khi phát hiện trong quá trình sản xuất không đúng với tiêu chuẩn tài liệu kỹ thuật, yêu cầu của khách hàng, gây tổn thất cho công ty và phối hợp với phòng kỹ thuật, phòng kế hoạch sản xuất để xử lý, khắc phục kịp thời;
 - Đảm bảo công tác đánh giá nhà máy về chất lượng hàng hóa; Tham gia xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm và các quy chế, quy định, kế hoạch khác theo phân công;
 - Đảm bảo công tác an toàn vệ sinh lao động, Phòng chống cháy nổ.
- o Xí nghiệp May Thịnh Đức
 - Bộ phận Kế hoạch: xây dựng kế hoạch nhận đơn hàng để phân bổ đến từng bộ phận.
 - Bộ phận Kiểm tra chất lượng: chịu trách nhiệm kiểm tra chất lượng sản phẩm của toàn bộ xí nghiệp.
 - Các tổ may: vận hành các khâu may, lắp ráp sản phẩm.
 - Phụ trợ: hỗ trợ các dây chuyền, tổ may trong các giai đoạn của sản phẩm.

A4. BAN LÃNH ĐẠO

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

01

Ông CHU THUYỀN - CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ KIỂM TỔNG GIÁM ĐỐC

Sinh năm: 1970 Trình độ chuyên môn: Cử nhân luật
Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ: 1.265.000 cổ phiếu (Tỷ lệ nắm giữ 15,78 %)
Quá trình công tác:

2002 - 10/2014	Phòng kế hoạch vật tư công ty May Thái nguyên	Trưởng nhóm Vật tư - XNK
10/2004 - 08/2007	Xí nghiệp Vật tư vận tải - Công ty CP đầu tư và Thương mại TNG	Giám đốc
08/2007 - 03/2011	Trung tâm thời trang TNG - Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	Giám đốc
03/2011 - 11/2016	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT	Chủ tịch HĐQT
11/2016 - nay	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

02

Ông NGUYỄN VIỆT THẮNG - PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT KIỂM PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Sinh năm: 1975 Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ: 820.000 cổ phiếu (Tỷ lệ nắm giữ 10,23 %)
Quá trình công tác:

1995 - 12/2004	Công ty Liên doanh vận tải biển Việt Pháp (Gematrans)	Trưởng đại diện hãng tàu OOCL tại Hà Nội
01/2005 - 03/2011	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	TVHĐQT - Trưởng phòng Kinh doanh
03/2011 - nay	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

03

Ông DƯƠNG NGỌC HẢI - THÀNH VIÊN HĐQT ĐỘC LẬP

Sinh năm: 1982 Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ: 820.000 cổ phiếu (Tỷ lệ nắm giữ 10,23 %)
Quá trình công tác:

2006 - 10/2008	Sở Khoa Học Và Công Nghệ Thái Nguyên - Trung Tâm Thông Tin Công Nghệ	Cán Bộ
10/2008 - 07/2015	Công Ty TNHH Công Nghệ Thông Tin H3T	Chủ tịch HĐQT
08/2015 - 08/2016	Công ty In Thái Nguyên	Chủ tịch HĐQT
08/2016 - nay	Công ty Cổ phần TPS Thái Nguyên	Chủ tịch HĐQT
05/2018 - nay	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT	Thành viên HĐQT độc lập

A4. BAN LÃNH ĐẠO

04

Ông ĐẶNG ĐÌNH VỤ - THÀNH VIÊN HĐQT KIỂM PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Sinh năm: 1961 Trình độ chuyên môn: Trung cấp cơ điện
Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ: 80.000 cổ phiếu (Tỷ lệ nắm giữ 0,99%)
Quá trình công tác:

1982 - 12/2005	Công ty CP đầu tư và Thương mại TNG	Công nhân cơ điện
01/2006 - 12/2008	Công ty CP đầu tư và Thương mại TNG	Trưởng phòng quản lý thiết bị
01/2009 - 12/2014	Công ty CP đầu tư và Thương mại TNG	Giám đốc xí nghiệp
01/2014 - 12/2015	Công ty CP Đầu tư và Phát triển TDT	TVHĐQT
01/2016 - nay	Công ty CP Đầu tư và Phát triển TDT	TVHĐQT - Phó Tổng Giám đốc

05

Ông PHẠM THÁI HÒA - THÀNH VIÊN HĐQT KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG

Sinh năm: 1982 Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ: 160.000 cổ phiếu (Tỷ lệ nắm giữ 1,996 %)
Quá trình công tác:

10/2008 - 04/2010	Công ty CP Đầu tư và TM TNG	Nhân viên Phòng Kế toán
05/2010 - 02/2011	Công ty CP Đầu tư và TM TNG	Phó Phòng Kế toán
03/2011 - 06/2011	Công ty CP Đầu tư và TM TNG	Trưởng phòng Kế toán
07/2011 - 06/2014	Công ty CP Đầu tư và Phát triển TDT	Kế toán trưởng
06/2014 - nay	Công ty CP Đầu tư và Phát triển TDT	TVHĐQT - Kế toán trưởng

A4. BAN LÃNH ĐẠO

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

01

Ông CHU THUYỀN - CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ KIỂM TỔNG GIÁM ĐỐC
 Ông NGUYỄN VIỆT THẮNG - PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT KIỂM PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
 Ông ĐẶNG ĐÌNH VỤ - THÀNH VIÊN HĐQT KIỂM PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
 (Thông tin đã nêu ở phần Hội đồng quản trị)

BAN KIỂM SOÁT

01

Ông NGUYỄN HUY HOÀNG – TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT
 Sinh năm: 1955 Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế (CN. kế toán doanh nghiệp)
 Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ: 330.000 cổ phiếu (Tỷ lệ nắm giữ 4,12 %)
 Quá trình công tác:

2000 - 01/2003	Công ty May Thái Nguyên	Phó Giám đốc
01/2003 - 12/2005	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	Phó Tổng Giám đốc - Thành viên HĐQT
01/2006 - 12/2010	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	Phó Tổng Giám đốc - Trưởng ban kiểm soát
01/2011 - 12/2011	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	Phó Tổng Giám đốc
01/2012 - nay	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT	Trưởng ban kiểm soát

A4. BAN LÃNH ĐẠO

02

Ông ĐỖ NGỌC TUYẾN – THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT
 Sinh năm: 1980 Trình độ chuyên môn: Cử nhân quản lý nhân lực
 Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ: 20.000 cổ phiếu (Tỷ lệ nắm giữ 0,25 %)
 Quá trình công tác:

2002 - 05/2005	Phòng Tổ chức Công ty CP Bê tông và Xây dựng TN	Nhân viên
06/2005 - 06/2006	Phòng Tổ chức Công ty CP may XK Thái Nguyên	Nhân viên
07/2006 - 08/2007	Phòng Tổ chức Công ty cổ phần may XK Thái Nguyên	Phó phòng
09/2007 - 11/2007	Phòng Tổ chức Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	Phó phòng
12/2007 - 05/2010	Phòng Tổ chức Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	Nhân viên
06/2010 - 08/2010	Phòng Tổ chức chi nhánh TNG 4 - Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	Trưởng phòng
09/2010 - 12/2010	Phòng Tổ chức Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	Phó phòng
01/2011 - 04/2011	Phòng Tổ chức Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	Trưởng phòng
05/2011 - nay	Phòng Tổ chức Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT	Thành viên BKS Trưởng phòng

03

Bà HÀ THỊ THU – THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT
 Sinh năm: 1984 Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
 Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ: 30.000 cổ phiếu (Tỷ lệ nắm giữ 0,37 %)
 Quá trình công tác:

06/2006 - 12/2010	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	NV Kinh Doanh
01/2011 - 08/2014	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	TP Kinh Doanh - CN nhà máy TNG Sông Công
09/2014 - Nay	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT	TP Kinh Doanh- Thành viên BKS



A5. PHÂN TÍCH SWOT

Điểm mạnh

- TDT có dây chuyền may với trình độ công nghệ và đội ngũ lao động đáp ứng được yêu cầu cao về chất lượng sản phẩm, thời gian giao hàng với giá thành cạnh tranh.
- Năng lực sản xuất được khẳng định uy tín trên thị trường và ngày càng được cải thiện giúp Công ty thu hút được nhiều đơn hàng. Đơn hàng từ những khách hàng truyền thống liên tục tăng trưởng, một trong những khách hàng lớn từ TDT là Asmara, Winner Creation đặt mục tiêu tăng trưởng đơn hàng với TDT là 10-20%. Công ty cũng phát triển và hợp tác với nhiều khách hàng mới như Evolution, Premier,...
- Lãnh đạo Công ty có kinh nghiệm trong quản lý và đưa ra định hướng phát triển phù hợp với sự phát triển chung của ngành. Chiến lược chuyển dịch từ phương thức CMT sang FOB chỉ định và trong tương lai sẽ phát triển các hình thức xuất khẩu cao hơn, sẽ giúp mang lại lợi nhuận lớn hơn cho doanh nghiệp, giúp cải thiện hiệu quả sản xuất kinh doanh.
- Trong thời gian qua, Công ty luôn duy trì được sự tăng trưởng về mặt doanh thu và lợi nhuận giúp cho Công ty có năng lực để mở rộng quy mô sản xuất; xây dựng thêm nhà máy và dây chuyền may.

- CTCP Đầu tư và Phát triển TDT nói riêng, ngành may mặc nói chung được đánh giá là sẽ có sự tăng trưởng doanh thu xuất khẩu nhờ sự chuyển dịch sản xuất hàng may mặc từ Trung Quốc. Nguyên nhân dẫn tới sự chuyển dịch này chủ yếu xuất phát từ chiến lược phát triển của Trung Quốc với tầm nhìn 2025 sẽ phát triển các thương hiệu thực sự của Trung Quốc chứ không còn là công xưởng của thế giới. Ngoài ra, nếu chiến tranh thương mại Mỹ - Trung và trả đũa thương mại tiếp diễn, cũng là nguyên nhân dịch chuyển đơn hàng.
- Định hướng của Chính phủ phát triển ngành công nghiệp dệt may đến năm 2030 thông qua phát triển ngành công nghiệp phụ trợ và cải thiện vấn đề cung ứng nguồn nguyên vật liệu. Các doanh nghiệp dệt may sẽ có được môi trường kinh doanh thuận lợi để phát triển.
- Hiệp định thương mại EVFTA được thông qua vào năm 2019 sẽ tác động tích cực khi doanh nghiệp xuất khẩu may mặc hưởng lợi về thuế. Thị trường EU là một trong hai thị trường tiêu thụ chủ yếu mà Công ty đang cung cấp.
- Mặc dù thị trường xuất khẩu lớn nhất hiện nay là Mỹ đã rút khỏi TPP nhưng Công ty có thể phát triển các thị trường tiềm năng khác tham gia CTTPP như Canada, Australia.

Cơ hội

A5. PHÂN TÍCH SWOT

Điểm yếu

- Quy mô Công ty và tổng tài sản của Công ty còn khá nhỏ so với các công ty hoạt động trong lĩnh vực may đang niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán. Hạn chế về quy mô, công suất dây chuyền có thể khiến cho Công ty chưa có khả năng cung ứng những đơn hàng quá lớn.
- Nguồn doanh thu chủ yếu mang lại cho Công ty đang tập trung vào 03 khách hàng lớn nhất sẽ khiến cho Công ty bị phụ thuộc một phần vào khách hàng.

- Một trong những lợi thế hiện nay của may mặc xuất khẩu Việt Nam là chi phí nhân công thấp. Tuy nhiên, với xu hướng tăng giá nhân công tại Việt Nam do thường xuyên điều chỉnh tăng lương tối thiểu và thay đổi về bảo hiểm xã hội, sản xuất hàng may mặc sẽ phải đối mặt với việc các hãng thời trang và các nhà đầu tư nước ngoài chuyển hướng sang các quốc gia lân cận với chi phí lao động thấp hơn. Chi phí nhân công của Việt Nam đang dần kém cạnh tranh hơn so với các quốc gia khác trong khu vực.
- Sự cạnh tranh trong ngành cũng sẽ trở nên gay gắt hơn khi các quốc gia phát triển ngành may mặc xuất khẩu cũng đưa ra các chính sách ưu đãi để thu hút đầu tư, đẩy mạnh xuất khẩu. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có thể sẽ trực tiếp đầu tư vào sản xuất tại Việt Nam.
- Với sự tiến bộ trong khoa học kỹ thuật và sự phát triển nhanh chóng của công nghệ 4.0, cạnh tranh về thời gian sản xuất và năng suất lao động cũng trở nên khốc liệt hơn.

Thách thức

A6. VỊ THẾ CỦA CÔNG TY TRONG NGÀNH



Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT có đội ngũ cán bộ quản lý giàu kinh nghiệm, công nhân lành nghề, cùng hệ thống máy móc thiết bị hiện đại luôn đáp ứng được các yêu cầu của khách hàng về Chất lượng sản phẩm và Tiến độ giao hàng.

Tập thể cán bộ công nhân viên trong Công ty đã nỗ lực không ngừng trong việc xây dựng và thực hiện hệ thống quản lý chất lượng và được các khách hàng lớn trên thế giới như: GAP, COSTCO Wholesale... công nhận và cấp chứng chỉ đánh giá nhà máy đạt chuẩn. Chiến lược phát triển của Công ty là trở thành nhà sản xuất hàng may mặc có năng lực cạnh tranh tốt nhất dựa trên tiêu chí luôn đảm bảo chất lượng sản phẩm và tiến độ giao hàng.

Với sự đoàn kết, đóng góp, cống hiến không mệt mỏi vượt qua khó khăn thử thách của các thế hệ CBCNV trong suốt hành trình xây dựng và phát triển Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT.

Năm năm qua, Công ty đã vinh dự được Đảng, Nhà nước, các tổ chức kinh tế xã hội tặng thưởng nhiều chứng nhận, giải thưởng, danh hiệu cao quý, trong đó tiêu biểu là:

- Bằng khen của Bộ Công thương về thành tích xuất sắc trong đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và phát triển của ngành Công thương.
- Bằng khen của Sở Công thương tỉnh Thái Nguyên về thành tích xuất sắc trong đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và phát triển của Sở Công thương tỉnh Thái Nguyên.
- Giấy khen của Đảng bộ khối Doanh nghiệp tỉnh Thái Nguyên về công tác xây dựng tổ chức cơ sở Đảng tại Công ty.
- Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty, ông Chu Thuỳn, đã vinh dự nhận được danh hiệu “Nhà quản lý tiêu biểu thời đại Hồ Chí Minh” và được diện kiến Chủ tịch nước.

A7. CÁC RỦI RO

Rủi ro về kinh tế

Triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới

Sự tăng trưởng vượt bậc của kinh tế thế giới trong năm 2017 đem đến kỳ vọng về sự bùng nổ trong năm 2018 với những chính sách bình ổn giá năng lượng, hàng hóa; hiệu ứng của cách mạng công nghiệp 4.0. Tuy nhiên, nền kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại do ảnh hưởng bởi những nhân tố tiêu cực. Cuộc chiến tranh thương mại giữa các nền kinh tế lớn nhất thế giới trở thành tâm điểm xuyên suốt năm 2018. Bên cạnh đó, xu hướng bảo hộ mậu dịch gia tăng, nội bộ châu Âu chia rẽ, các cuộc xung đột về địa - chính trị vẫn đang tiếp diễn khiến cho tài chính tiền tệ và nền kinh tế thế giới có nhiều bất ổn. Trong các quốc gia phát triển, kinh tế Mỹ được đánh giá là vẫn phục hồi vững chắc nhờ chính sách cắt giảm thuế, kích thích đầu tư; tỷ lệ lạm phát và thất nghiệp đạt kỳ vọng của chính phủ. Trong khi đó, tốc độ tăng trưởng kinh tế Trung Quốc có dấu hiệu chậm lại khi phải đối mặt với nhiều khó khăn. Tại khu vực đồng tiền chung châu Âu, vấn đề chia rẽ nội bộ ngày càng sâu sắc, tiền tệ xấu sau Brexit sẽ khiến cho nhịp độ tăng trưởng của các quốc gia EU chậm lại.

Năm 2019, do tiềm ẩn nhiều nguy cơ từ căng thẳng thương mại, bất ổn chính trị khiến cho sự phục hồi kinh tế của thị trường các nước phát triển có thể chậm lại. Trong báo cáo triển vọng kinh tế mới nhất, Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) đã hạ dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Chủ nghĩa bảo hộ ở một số quốc gia như Hoa Kỳ, Fed tăng lãi suất hay Trung Quốc phá giá đồng nhân dân tệ sẽ khiến cho đầu tư giảm sút, cản trở năng suất và tốc độ tăng trưởng trên toàn cầu.

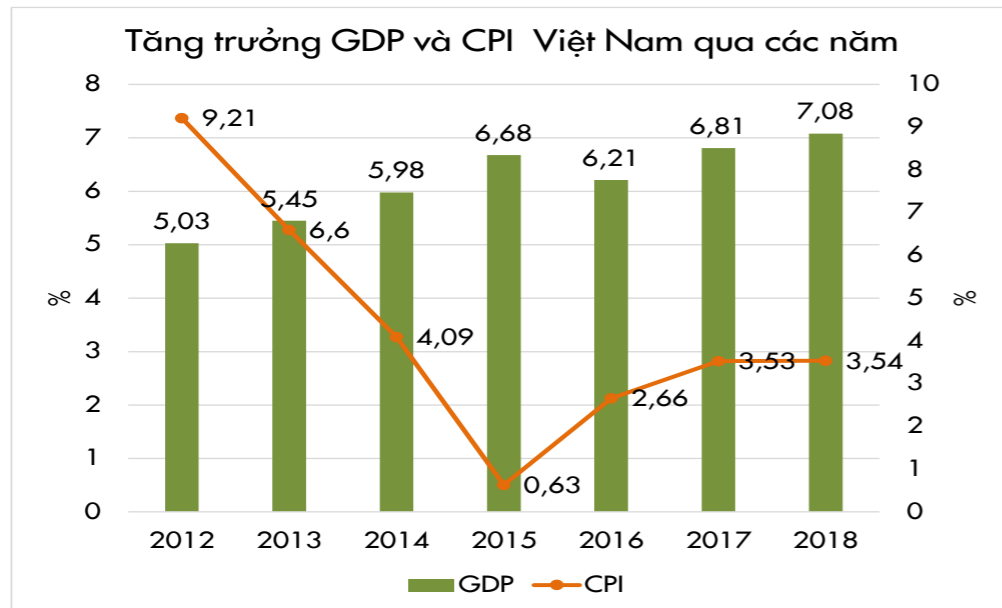
Những vấn đề về tăng trưởng kinh tế thế giới sẽ ảnh hưởng gián tiếp tới kinh tế, thị trường tài chính Việt Nam, cầu về hàng tiêu dùng, may mặc và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam

Diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại và tiềm ẩn nhiều yếu tố khó lường nhưng nền kinh tế Việt Nam 2018 vẫn giữ được đà tăng trưởng; GDP cả năm 2018 tăng 7,08%, là mức tăng cao nhất kể từ năm 2008 trở về đây.

Điểm sáng lớn nhất trong nền kinh tế là nhiều hiệp định thương mại tự do quan trọng được đàm phán hoặc sẽ có hiệu lực trong thời gian tới, trong đó có Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA); Hiệp định đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). Trong đó, dệt may được đánh giá là một trong những ngành hưởng lợi nhiều nhất từ các hiệp định thương mại. Năm 2018, ngành dệt may Việt Nam đạt được mức tăng trưởng vượt xa dự báo. Trong giai đoạn năm 2010-2012, mức tăng trưởng cao đạt 15-16%, sau đó chững lại, duy trì trong khoảng từ 8-10% vào giai đoạn 2013-2017; đến năm 2018, tăng trưởng xuất khẩu của dệt may Việt Nam lên tới 16%.

Năm 2019, nền kinh tế Việt Nam được dự báo sẽ tăng trưởng bằng hoặc thấp hơn so với năm 2018. Nguyên nhân là rủi ro tiềm ẩn từ cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, xu hướng bảo hộ lao động tiếp tục gia tăng. Việc Fed có khả năng tiếp tục tăng lãi suất sẽ dẫn tới cầu sụt giảm, rút vốn đầu tư từ thị trường mới nổi như Việt Nam. Tuy nhiên, theo đánh giá, TDT cũng như các doanh nghiệp trong ngành dệt may sẽ hưởng lợi từ việc dịch chuyển các đơn hàng từ Trung Quốc do có lợi thế về năng lực sản xuất, vị trí địa lý; ưu đãi thuế khi các hiệp định thương mại chính thức có hiệu lực.



A7. CÁC RỦI RO

Rủi ro hoạt động

Rủi ro cạnh tranh

Việt Nam là quốc gia có tình hình kinh tế vĩ mô ổn định và có nhiều nỗ lực trong việc cải thiện môi trường kinh doanh trong hai năm 2017-2018. Diễn đàn kinh tế thế giới ghi nhận những tiến bộ tích cực của Việt Nam trong nỗ lực cải cách, xây dựng các yếu tố tăng trưởng dài hạn. Do đó, năng lực cạnh tranh quốc gia cũng tăng lên. Với ngành Dệt May thế giới, Việt Nam là trung tâm sản xuất lớn thứ ba, sau Trung Quốc và Ấn Độ. Bên cạnh đó, Việt Nam là quốc gia có năng suất lao động ở mức khá trong ngành hàng đòi hỏi kỹ thuật khó, lợi thế về vị trí địa lý và hệ thống sản xuất với công nghệ sản xuất xanh, bền vững, tiến bộ nhanh hơn so với nhiều nước khác trong khu vực.

Tuy nhiên, TDT cũng như các doanh nghiệp trong ngành dệt may Việt Nam phải cạnh tranh gay gắt với các đối thủ đến từ các quốc gia khác như Ấn Độ, Indonexia, Bangladesh, Campuchia,... Đặc biệt khi Chính phủ các quốc gia này sẵn sàng đưa ra các gói hỗ trợ đặc biệt, các ưu đãi và trợ cấp để tăng xuất khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp xuất khẩu hàng may mặc trong nước với quy mô lớn, thương hiệu lâu năm cũng khiến cho sự cạnh tranh trên thị trường ngày càng khốc liệt. Áp lực cạnh tranh khiến cho Công ty phải đảm bảo chất lượng, giá thành và tiến độ thực hiện hợp đồng.

Ngoài ra, do phần lớn các đơn hàng là cắt may gia công nên giá trị gia tăng thấp; do đó, Công ty đang thực hiện phương án kinh doanh để tăng các đơn hàng FOB, đồng thời kiểm soát chặt chi phí để đảm bảo mức giá cạnh tranh. Đảm bảo việc duy trì lượng đơn hàng ổn định với những khách hàng lớn, Công ty cũng tích cực tìm kiếm và hợp tác với những khách hàng mới.



Rủi ro nguyên vật liệu

Trước đây, phần lớn các đơn hàng của TDT xuất khẩu theo phương thức CMT, là phương thức mà khách hàng cung cấp cho doanh nghiệp gia công toàn bộ đầu vào để sản xuất sản phẩm, Công ty chỉ thực hiện việc cắt, may và hoàn thiện sản phẩm. Do đó, Công ty không gặp phải rủi ro về biến động giá nguyên vật liệu đầu vào. Từ năm 2016, TDT thực hiện các đơn hàng theo phương thức FOB, tham gia thêm cả vào khâu "Tìm nguồn cung ứng đầu vào" nhưng chủ yếu là nhập nguyên liệu từ một đơn vị được đối tác chỉ định nên không phải chịu rủi ro về nguyên vật liệu. Tuy nhiên, với chiến lược phát triển trong tương lai, khi chuyển sang các phương thức xuất khẩu cao hơn, Công ty cần tìm kiếm nguồn cung ứng đầu vào. Do đó, TDT đang tích cực tìm kiếm các nhà cung cấp với giá thành hợp lý, đặc biệt là đủ điều kiện để tận dụng các lợi thế khi Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại.

Rủi ro về nguồn nhân lực

Với đặc trưng ngành dệt may là ngành thâm dụng lao động, năng suất lao động sẽ có vai trò quan trọng trong quá trình sản xuất. Tuy nhiên, chất lượng lao động còn chưa đáp ứng được yêu cầu, phần lớn là lao động phổ thông, các khâu yêu cầu trình độ kỹ thuật thiếu và yếu. Các công ty may mặc có vốn đầu tư nước ngoài với tiềm lực tài chính mạnh khiến cho cạnh tranh về nhân lực sẽ càng gay gắt hơn. Ngoài ra, doanh nghiệp cần cạnh tranh nguồn lao động với các doanh nghiệp lớn ở địa bàn tỉnh Thái Nguyên như Samsung và các đơn vị phụ trợ của Samsung,... đang có mức lương hấp dẫn hơn.

Nhận thức được tầm quan trọng của đội ngũ lao động có chuyên môn, tay nghề cao đối với sự phát triển bền vững trong tương lai, TDT luôn chú trọng đào tạo nhân viên, thực hiện các chính sách hỗ trợ và phát triển nguồn nhân lực. Do đó, Công ty đã xây dựng được đội ngũ lao động với trình độ tay nghề cao, gắn bó lâu dài với Công ty.

A7. CÁC RỦI RO

Rủi ro tỷ giá

Với những doanh nghiệp hoạt động xuất nhập khẩu, biến động tỷ giá có thể tác động tích cực hoặc tiêu cực tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty. Do khách hàng của TDT chủ yếu là thị trường Mỹ và EU nên nguồn thu chủ yếu từ xuất khẩu. Khi tỷ giá VND/USD tăng lên sẽ góp phần cải thiện doanh thu của doanh nghiệp nhưng sẽ ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh với các đối thủ hoạt động trong lĩnh vực dệt may xuất khẩu từ các quốc gia khác. Nhìn chung, trong ngắn hạn, những biến động về tỷ giá sẽ không tác động tới kết quả kinh doanh của doanh nghiệp do các hợp đồng đã được ký kết trước. Nhưng trong dài hạn, đặc biệt khi tham gia cả khâu tìm kiếm nguyên vật liệu đầu vào, doanh nghiệp cần có các biện pháp để phòng ngừa rủi ro này.



Rủi ro về quản trị công ty

Rủi ro xuất phát từ quản trị yếu kém là rủi ro tiềm ẩn, nhưng có thể ảnh hưởng lớn đến sự phát triển lâu dài và bền vững của một doanh nghiệp, gây thiệt hại cho cổ đông như rủi ro về quản trị tài sản và nguồn vốn, rủi ro về nguồn nhân lực, rủi ro về quy trình và hệ thống... Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT luôn chủ động giảm thiểu tối đa các rủi ro về quản trị thông qua việc tăng cường xây dựng tính hiệu quả của hệ thống quản trị rủi ro, thực hiện nghiêm túc các quy định quản trị, thường xuyên tổ chức các chương trình đào tạo về kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ và kế toán,... Trên thực tế, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong những năm qua của Công ty đã đạt được sự tăng trưởng ổn định, hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu đề ra và duy trì ổn định sản xuất kinh doanh. Điều đó có được một phần không nhỏ là nhờ sự đồng lòng và thống nhất trong phương hướng chỉ đạo từ ban điều hành Công ty, vốn là các thành viên đã có nhiều năm làm việc cùng nhau và đều gắn bó với TDT từ những ngày đầu thành lập. Vì vậy, rủi ro về quản trị của Công ty là không lớn.



Rủi ro biến động giá trên thị trường chứng khoán

Khi công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán công ty không chỉ chịu ảnh hưởng bởi kết quả sản xuất kinh doanh mà còn chịu ảnh hưởng bởi những biến động chung của thị trường, cung cầu tài sản tài chính, những thay đổi trong chính sách điều hành của các cơ quan nhà nước có liên quan. Để hạn chế những rủi ro này, Công ty cần thực hiện tốt các nghĩa vụ về minh bạch thông tin, quan hệ nhà đầu tư và các quy định có liên quan.





B. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

- B1. Thông tin ngành
- B2. Kết quả sản xuất kinh doanh so với kế hoạch
- B3. Kết quả kinh doanh qua các năm
- B4. Tổ chức và nhân sự
- B5. Tình hình đầu tư và thực hiện dự án
- B6. Tình hình tài chính
- B7. Cổ đông và thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu

B1. THÔNG TIN NGÀNH

Trong năm 2018, tăng trưởng xuất khẩu Việt Nam vượt xa so với dự báo, lên tới 16%, đây là mức tăng trưởng rất cao; điều đáng chú ý là, trong những năm 2010-2012, khi tăng trưởng xuất khẩu đến 15-16% thì chỉ số tăng tuyệt đối chỉ được khoảng 3 tỷ USD nhưng vào năm 2018, chỉ số tăng tuyệt đối hơn 5 tỷ USD. Thị trường Mỹ là thị trường chiếm tỷ trọng lớn nhất trong số hàng dệt may xuất khẩu của Việt Nam. Đây cũng là thị trường mà Công ty tập trung phát triển bên cạnh thị trường EU. Trong ngắn hạn, với tăng trưởng kinh tế được đảm bảo, tỷ lệ lạm phát ở mức kỳ vọng, sức mua dệt may của Mỹ chưa bị tác động bởi chiến tranh thương mại Mỹ-Trung.

Trong giai đoạn 2019-2020 ngành dệt may được kỳ vọng sẽ tiếp tục duy trì đà tăng trưởng nhờ vào các yếu tố hỗ trợ: lợi thế cạnh tranh về chi phí nhân công và ưu đãi đầu tư của Chính phủ đối với ngành; Việt Nam tham gia ngày càng sâu rộng vào các hiệp định thương mại tự do (CPTPP, EVFTA), trong đó dệt may được đánh giá là một trong số những ngành hưởng lợi nhiều nhất; chiến tranh thương mại Mỹ - Trung dẫn đến sự dịch chuyển nguồn vốn đầu tư và đơn hàng sang Việt Nam.

B2. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH SO VỚI KẾ HOẠCH

Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2018	Thực hiện năm 2018	TH 2018/ KH 2018(%)
Doanh thu	triệu đồng	298,748	286,193	95,80
Lợi nhuận sau thuế	triệu đồng	17,963	20,632	114,90

Kết thúc năm 2018, doanh nghiệp đã hoàn thành kế hoạch đề ra ở mức tương đối tốt. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2018 của doanh nghiệp đạt 286 tỷ đồng, hoàn thành 96% kế hoạch. Lợi nhuận sau thuế năm 2018 đạt 20,6 tỷ đồng, hoàn thành vượt mức kế hoạch đề ra, đạt 115% kế hoạch.

Hiện tại, các đơn hàng của TDT vẫn tập trung tham gia vào công đoạn sản xuất, chủ yếu các đơn hàng theo phương thức CMT và FOB. Đặc biệt tỷ trọng các đơn hàng theo phương thức FOB đã tăng lên.

Đối với các đơn hàng CMT, thông thường đơn giá gia công CMT là 25% giá trị xuất khẩu và lợi nhuận sau thuế của các doanh nghiệp gia công chỉ đạt 1-3% đơn giá gia công.

Đối với đơn hàng FOB, các doanh nghiệp chịu trách nhiệm nhập khẩu nguyên vật liệu và sản xuất đơn hàng, doanh nghiệp được hưởng khoảng 30% giá trị xuất khẩu và lợi nhuận sau thuế đạt khoảng 3 - 5% doanh thu thuần.

Do đó, việc tăng các đơn hàng FOB sẽ giúp tăng lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp.

Ngoài ra, với cũng như các doanh nghiệp trong ngành may mặc, chi phí chủ yếu của TDT tập trung vào giá vốn hàng bán và chi phí lao động. Việc tổng doanh thu chưa đạt kế hoạch đề ra, trong khi, lợi nhuận trước thuế vượt mức kế hoạch cho thấy Công ty đã thực hiện tốt các biện pháp quản lý chi phí.

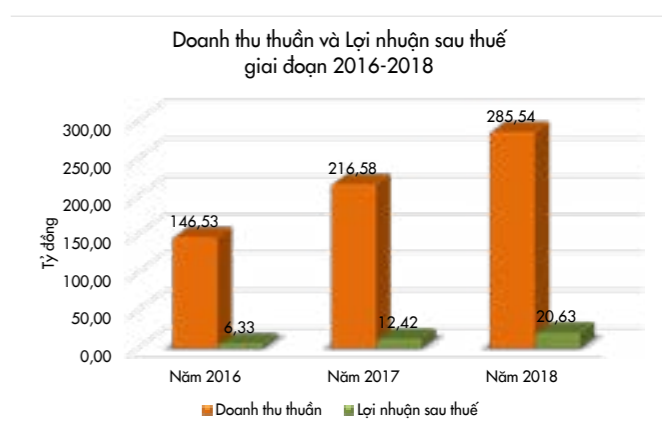
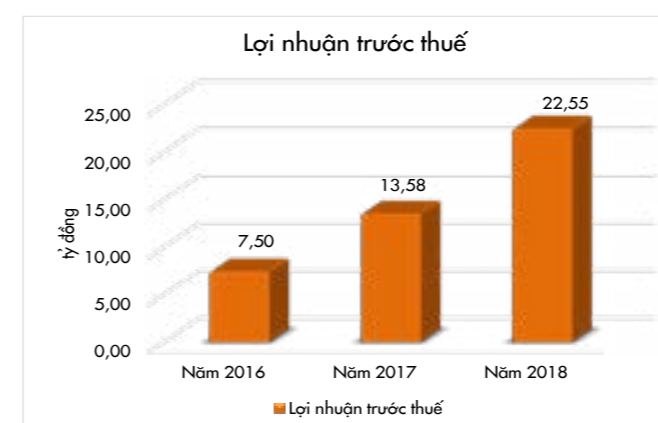
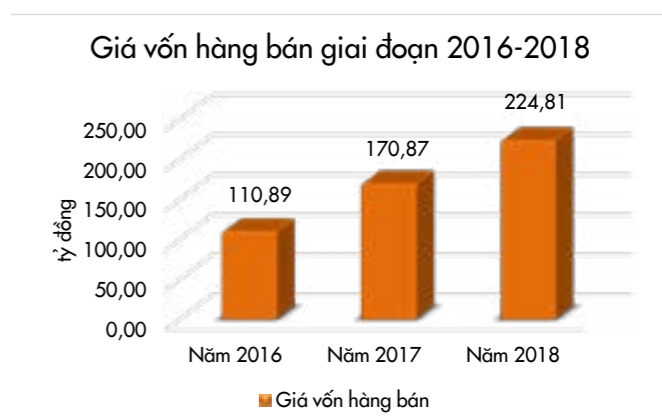
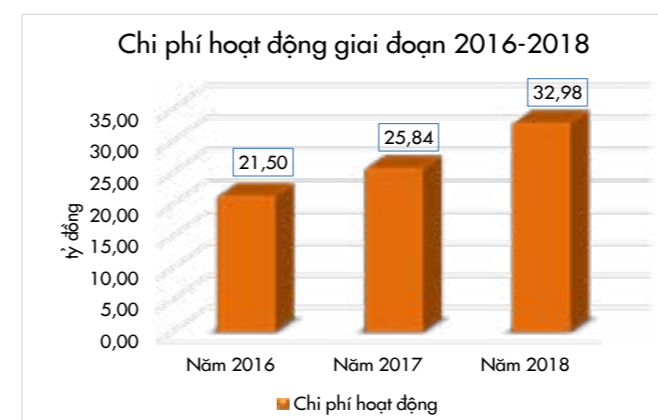
B3. KẾT QUẢ KINH DOANH QUA CÁC NĂM

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	146,53	216,58	285,54
Giá vốn hàng bán	Tỷ đồng	110,89	170,87	224,81
Chi phí hoạt động	Tỷ đồng	21,50	25,84	32,98
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	7,50	13,58	22,55
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	6,33	12,42	20,63

Với hoạt động kinh doanh chính là xuất khẩu hàng may mặc, doanh thu thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty liên tục tăng trưởng ấn tượng từ 146 tỷ đồng năm 2016 lên 285 tỷ đồng năm 2018. Lợi nhuận sau thuế cũng tăng trưởng liên tục qua các năm từ 6 tỷ đồng lên 20 tỷ đồng.

Nhìn chung chi phí giá vốn hàng bán cao (giá vốn hàng bán đang chiếm khoảng 75%- 78% doanh thu thuần bán hàng), khiến cho lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp đạt tỷ lệ khá thấp so với doanh thu thuần. Đây là đặc điểm chung của các công ty gia công hàng may mặc xuất khẩu do công đoạn cắt may có giá trị gia tăng thấp trong chuỗi giá trị.

Nhận thức rõ điều này, nên từ năm 2016, Công ty đã gia tăng sản xuất các đơn hàng xuất khẩu theo phương thức FOB chỉ định. Ngoài ra, Công ty cũng có kế hoạch và tiến hành các dự án mở rộng quy mô sản xuất nhằm đáp ứng nhu cầu của các khách hàng hiện tại và tìm kiếm khách hàng mới. Trong thời gian tới, khi quy mô sản xuất tăng, Công ty sẽ có khả năng tăng thêm nhiều đơn hàng và đủ năng lực để đáp ứng yêu cầu của những đơn hàng có khối lượng rất lớn.

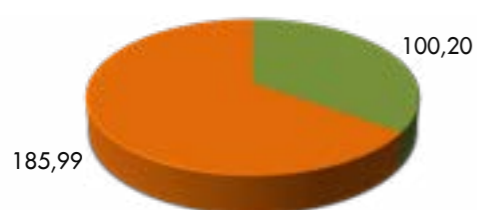


B3. KẾT QUẢ KINH DOANH QUA CÁC NĂM

Cơ cấu doanh thu, lợi nhuận

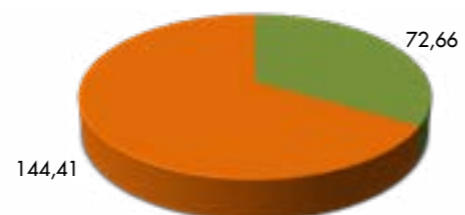
Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Tỷ trọng	Năm 2017	Tỷ trọng	Năm 2018	Tỷ trọng	2018/2017
Doanh thu từ hoạt động gia công	Tỷ VNĐ	76,01	51,64%	72,66	33,47%	100,20	35,01%	37,90%
Doanh thu từ hoạt động sản xuất thành phẩm nguyên chiếc	Tỷ VNĐ	71,17	48,36%	144,41	66,53%	185,99	64,99%	28,79%
Tổng	Tỷ VNĐ	147,18		217,07		286,19		31,84%

Doanh thu năm 2018 (đơn vị: tỷ đồng)



■ Doanh thu từ hoạt động gia công
■ Doanh thu từ hoạt động sản xuất thành phẩm nguyên chiếc

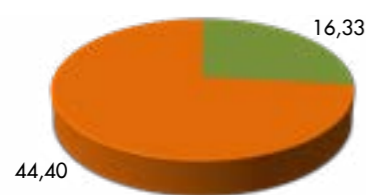
Doanh thu năm 2017 (đơn vị: tỷ đồng)



■ Doanh thu từ hoạt động gia công
■ Doanh thu từ hoạt động sản xuất thành phẩm nguyên chiếc

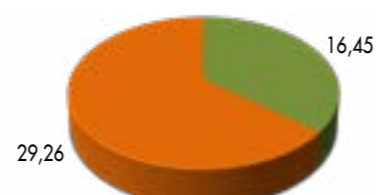
Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Tỷ trọng	Năm 2017	Tỷ trọng	Năm 2018	Tỷ trọng	2018/2017
Lãi gộp hoạt động gia công	Tỷ VNĐ	20,89	58,61%	16,45	35,99%	16,33	26,89%	99,27%
Lãi gộp hoạt động sản xuất thành phẩm nguyên chiếc	Tỷ VNĐ	14,75	41,39%	29,26	64,01%	44,40	73,11%	151,74%
Tổng	Tỷ VNĐ	35,64		45,71		60,73		132,86%

Cơ cấu lãi gộp năm 2018



■ Lãi gộp hoạt động gia công
■ Lãi gộp hoạt động sản xuất thành phẩm nguyên chiếc

Cơ cấu lãi gộp năm 2017



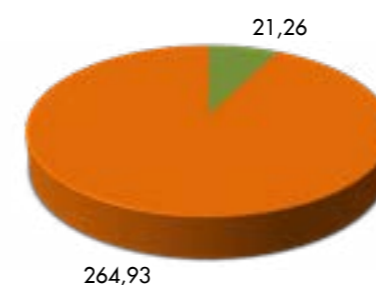
■ Lãi gộp hoạt động gia công
■ Lãi gộp hoạt động sản xuất thành phẩm nguyên chiếc

B3. KẾT QUẢ KINH DOANH QUA CÁC NĂM

Cơ cấu doanh thu, lợi nhuận

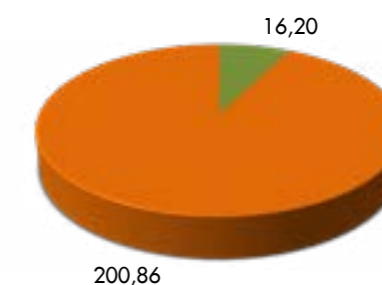
Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Tỷ trọng	Năm 2017	Tỷ trọng	Năm 2018	Tỷ trọng	2018/2017
Doanh thu từ thị trường nội địa	Tỷ VNĐ	8,20	5,57%	16,20	7,46%	21,26	7,43%	31,23%
Doanh thu từ thị trường xuất khẩu	Tỷ VNĐ	138,98	94,43%	200,86	92,53%	264,93	92,57%	31,90%
Tổng	Tỷ VNĐ	147,18		217,06		286,19		31,85%

Doanh thu năm 2018 (đơn vị: tỷ đồng)



■ Doanh thu từ thị trường nội địa ■ Doanh thu từ thị trường xuất khẩu

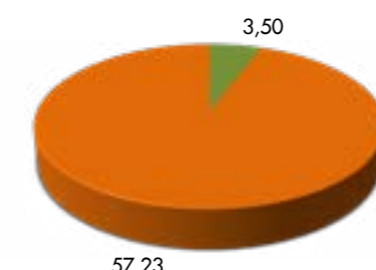
Doanh thu năm 2017 (đơn vị: tỷ đồng)



■ Doanh thu từ thị trường nội địa ■ Doanh thu từ thị trường xuất khẩu

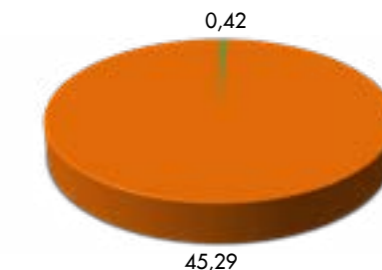
Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2016	Tỷ trọng	TH 2017	Tỷ trọng	TH 2018	Tỷ trọng	2018/2017
Lãi gộp thị trường nội địa	Tỷ VNĐ	2,98	8,36%	0,42	0,92%	3,50	6,12%	833,33%
Lãi gộp thị trường xuất khẩu	Tỷ VNĐ	32,65	91,64%	45,29	99,08%	57,23	100,00%	26,36%
Tổng	Tỷ VNĐ	35,63		45,71		60,73		

Cơ cấu lãi gộp năm 2018



■ Lãi gộp thị trường nội địa ■ Lãi gộp thị trường xuất khẩu

Cơ cấu lãi gộp năm 2017



■ Lãi gộp thị trường nội địa ■ Lãi gộp thị trường xuất khẩu

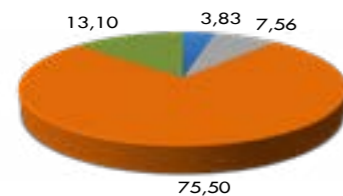
B4. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Những thay đổi trong Ban lãnh đạo: không có

Thống kê lao động

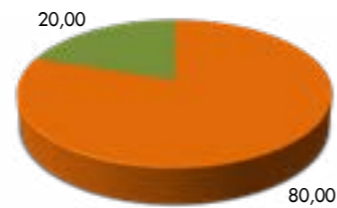
STT	Tiêu chí	Số lượng 2017 (người)	Số lượng 2018 (người)	Tỷ trọng 2018 (%)
I	Theo trình độ lao động	932	992	
1	Trình độ cao đẳng và trên cao đẳng	34	38	3,83
2	Trình độ trung cấp chuyên nghiệp	65	75	7,56
3	Sơ cấp và Công nhân kỹ thuật	659	749	75,50
4	Lao động phổ thông	174	130	13,10
II	Theo đối tượng lao động			
1	Lao động trực tiếp	695	742	74,80
2	Lao động gián tiếp	237	250	25,20
III	Theo giới tính			
1	Nữ	746	794	80,00%
2	Nam	186	198	20,00%
IV	Theo độ tuổi			
1	Dưới 25	182	213	21,47
2	Từ 25-35	451	535	53,93
3	Trên 35	299	244	24,60
V	Theo thời gian làm việc tại Công ty			
1	Từ 0-2 năm	229	309	31,15
2	Từ 2-5 năm	395	327	32,96
3	Từ 5-10 năm	308	356	35,89

Cơ cấu lao động theo trình độ năm 2018



Trình độ cao đẳng và trên cao đẳng
 Trình độ trung cấp chuyên nghiệp
 Sơ cấp và Công nhân kỹ thuật
 Lao động phổ thông

Cơ cấu lao động theo giới tính năm 2018



Nữ
 Nam

Một số thay đổi trong chính sách đối với người lao động

Chính sách lương, thưởng và phúc lợi:

- Thay đổi chính sách về quy chế trả lương cho nhân viên.
- Chính sách hỗ trợ chi phí chuyển công tác cho lao động từ các đơn vị may khác đến làm việc.

Chính sách đào tạo:

- Đào tạo huấn luyện ATVSLĐ định kỳ cho toàn bộ quản lý trong đơn vị và cho tất cả người lao động.
- Huấn luyện diễn tập PCCC vào tháng 04 và tháng 09/2018.

B5. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ THỰC HIỆN DỰ ÁN

Các khoản đầu tư lớn trong năm

- Dự án mở rộng xưởng may Diêm Thụy: quy mô 12 chuyên may chất lượng cao, vốn đầu tư 25 tỷ, dự kiến sẽ hoàn thành trong tháng 12/2018 và đi vào hoạt động đầu năm 2019, giúp tăng năng lực sản xuất thêm 60%.
- Dự án xây dựng XN May Đại Từ: quy mô 40 chuyên may (3.000 lao động), vốn đầu tư 70 tỷ, thực hiện trong giai đoạn 2019 - 2020.
- Dự án Trung tâm phát triển thời trang Thịnh Đức: vốn đầu tư 30 tỷ, thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2023.



B6. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2017	Năm 2018	2018/2017
1	Tổng tài sản	Tỷ đồng	217,06	286,19	31,85%
2	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	216,58	285,54	31,84%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	Tỷ đồng	13,37	22,06	65,03%
4	Lợi nhuận khác	Tỷ đồng	0,22	0,49	128,13%
5	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	13,58	22,55	66,03%
6	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	12,42	20,63	66,09%

Năm 2018, các chỉ tiêu tài chính đều ghi nhận tăng so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó một số chỉ tiêu đáng chú ý là: Lợi nhuận sau thuế đạt hơn 20 tỷ đồng, bằng 166,09% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh đạt hơn 22 tỷ đồng, bằng 165,03% so với cùng kỳ năm 2017. Lợi nhuận khác đạt gần 0,5 tỷ đồng, bằng 228,13% so với cùng kỳ năm 2017.

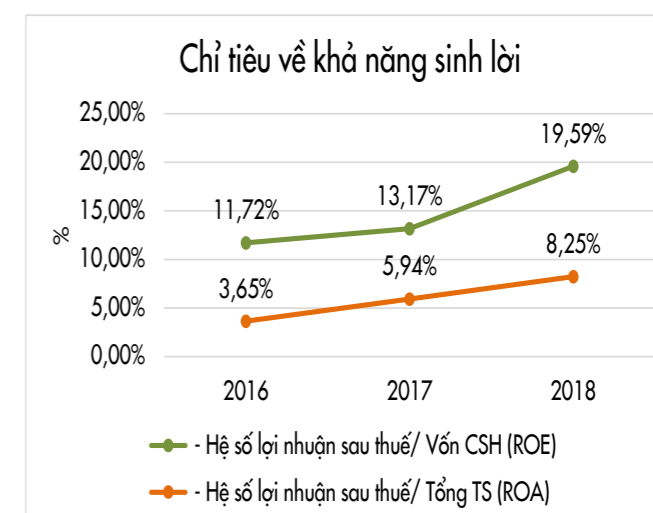
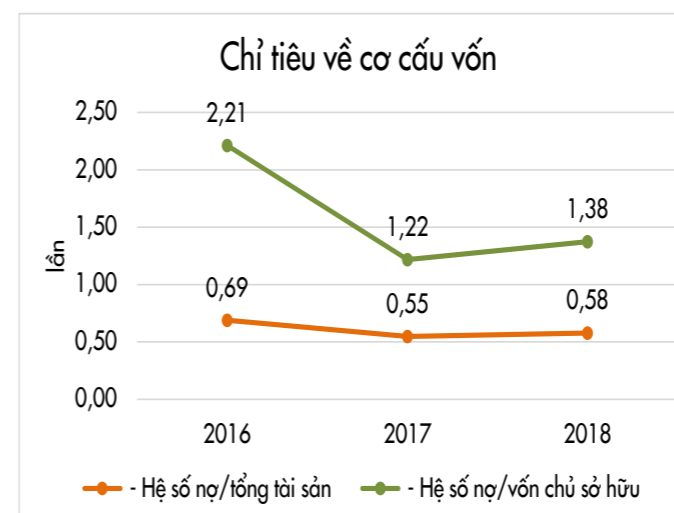
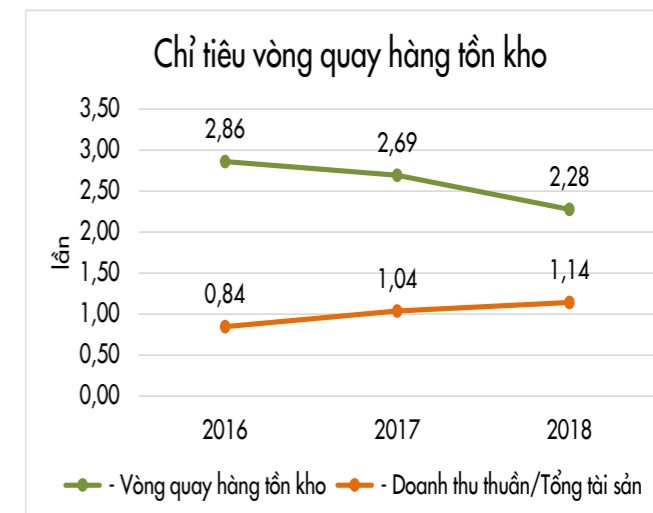
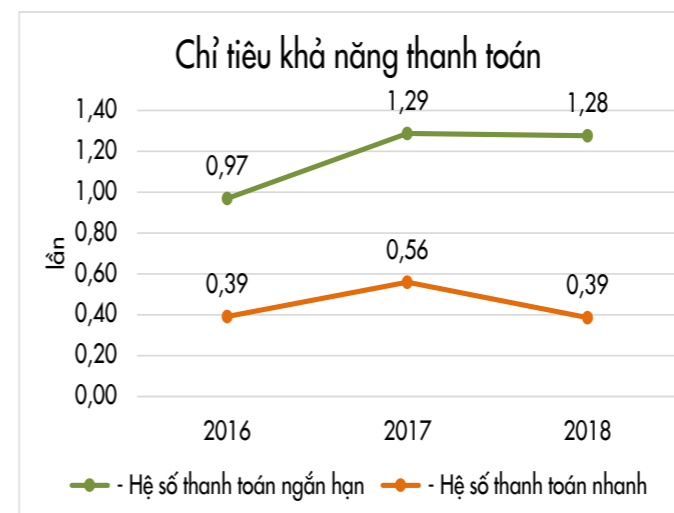
Nhìn chung, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh là nguồn thu chính, chiếm gần như toàn bộ lợi nhuận của Công ty. Điều này hoàn toàn phù hợp với định hướng kinh doanh là tập trung toàn bộ nguồn lực để phát triển ngành nghề kinh doanh chính, sản xuất và kinh doanh hàng may mặc xuất khẩu.

Nguyên nhân doanh thu và lợi nhuận tăng cao trong năm 2018 là:

- Công ty đã tập trung vào công tác dọn hàng, tìm kiếm những đơn hàng giá tốt, số lượng sản phẩm lớn, sản phẩm phù hợp với thể mạnh của TDT;
- Mặt khác, Công ty cũng tiết giảm chi phí trong sản xuất bằng các biện pháp áp dụng máy móc công nghệ sản xuất hiện đại dẫn đến năng suất lao động so với cùng kỳ năm trước, giảm giá vốn;
- Tăng được năng lực sản xuất tại các nhà máy vệ tinh dẫn đến tăng thêm được lợi nhuận.

Các chỉ tiêu	ĐVT	2016	2017	2018
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
- Hệ số thanh toán ngắn hạn	lần	0,97	1,29	1,28
- Hệ số thanh toán nhanh	lần	0,39	0,56	0,39
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
- Hệ số nợ/tổng tài sản	lần	0,69	0,55	0,58
- Hệ số nợ/vốn chủ sở hữu	lần	2,21	1,22	1,38
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
- Vòng quay hàng tồn kho	lần	2,86	2,69	2,28
- Doanh thu thuần/Tổng tài sản	lần	0,84	1,04	1,14
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	4,32%	5,74%	7,23%
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Vốn CSH (ROE)	%	11,72%	13,17%	19,59%
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Tổng TS (ROA)	%	3,65%	5,94%	8,25%
- Hệ số lợi nhuận từ hoạt động KD/ Doanh thu thuần	%	4,83%	6,17%	7,73%

B6. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH



B7. CỔ ĐÔNG VÀ THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CHỦ SỞ HỮU

Cổ phần

Tính đến hết ngày 31/12/2018, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT đã phát hành 8.015.040 cổ phiếu. Trong đó:

- Số cổ phần phổ thông: 8.015.040 cổ phiếu.
- Số cổ phần ưu đãi: 0 cổ phiếu
- Số cổ phần đang lưu hành: 8.015.040 cổ phiếu
- Số cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu
- Mệnh giá cổ phiếu: 10,000 đồng

Cơ cấu cổ đông

STT	Đối tượng	Số cổ phần	Số lượng cổ đông	Tỷ lệ sở hữu(%)
1	Cổ đông trong nước	8.015.040	255	100,00%
	- Tổ chức	-	0	0,00%
	- Cá nhân	8.015.040	255	100,00%
2	Cổ đông nước ngoài	-	-	-
	- Tổ chức	-	-	-
	- Cá nhân	-	-	-
	Tổng cộng	0	255	100,00%

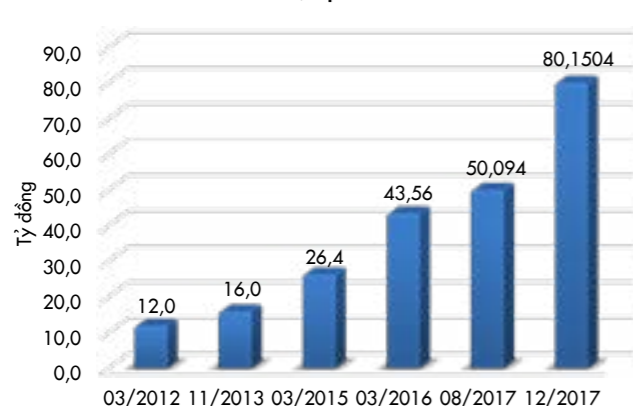
Nguồn: Danh sách tổng hợp Người sở hữu chứng khoán nhận cổ bằng tiền do TTLKCK cung cấp ngày 20/04/2018)

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Kể từ khi thành lập dưới hình thức công ty cổ phần, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT đã trải qua 06 đợt tăng vốn điều lệ, cụ thể như sau:

STT	Thời gian hoàn thành tăng vốn	Vốn điều lệ tăng thêm (tỷ đồng)	Vốn điều lệ sau phát hành (tỷ đồng)	Hình thức phát hành
1	05/2012	04	12	Phát hành cho cổ đông hiện hữu
2	11/2013	04	16	Phát hành cho cổ đông hiện hữu
3	03/2015	10,4	26,4	Phát hành cho cổ đông hiện hữu và cán bộ nhân viên
4	03/2016	17,16	43,56	Chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và Phát hành riêng lẻ cho cổ đông hiện hữu
5	08/2017	6,534	50,094	Chia cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành cổ phiếu thường
6	12/2017	30,0564	80,1504	Phát hành riêng lẻ cho cổ đông hiện hữu

Vốn điều lệ qua các năm



Cổ đông lớn

STT	Tên cổ đông	SLCP sở hữu	Tỷ lệ (%)
1	Chu Thuyên	1.265.000	15,78
2	Nguyễn Việt Thắng	820.000	10,23
	Tổng cộng	2.085.000	26,01

B7. CỔ ĐÔNG VÀ THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CHỦ SỞ HỮU

Cổ phiếu TDT

Tình hình cổ phiếu trong năm: Ngày giao dịch đầu tiên 18/07/2018. Giá tham chiếu trong ngày giao dịch đầu tiên 18/07/2018 là: 15.000 đồng/ cổ phiếu.





C. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- C1. Đánh giá tổng quan hoạt động sản xuất kinh doanh
- C2. Tình hình tài chính
- C3. Định hướng phát triển trong tương lai

C1. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Danh sách của Ban giám đốc

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số CP sở hữu (CP phổ thông)	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Ông Chu Thuyên	Tổng Giám đốc	1.265.000	15,78
2	Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc	820.000	10,23
3	Ông Đặng Đình Vụ	Phó Tổng Giám đốc	80.000	0,99

Đánh giá chung hoạt động sản xuất kinh doanh

Trong năm 2018, TDT tiếp tục phát huy những thế mạnh sẵn có về dây chuyền sản xuất và đội ngũ lao động lành nghề, gắn bó với Công ty để thực hiện tốt các hợp đồng với các đối tác truyền thống và phát triển mở rộng mạng lưới khách hàng. Công ty tập trung tất cả các nguồn lực để đầu tư và phát triển mảng kinh doanh chính là may mặc xuất khẩu. Nhằm phát huy các thế mạnh sẵn có và tận dụng những điều kiện thuận lợi từ môi trường kinh doanh, Ban lãnh đạo đã đưa ra các kế hoạch tăng quy mô sản xuất, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Thuận lợi trong hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Năm 2018, tăng trưởng xuất khẩu của dệt may Việt Nam vượt xa so với dự báo, lên tới 16%; chỉ số tăng tuyệt đối là hơn 5 tỷ USD.

- Thị trường, đơn hàng năm 2018 có nhiều dấu hiệu tích cực và khởi sắc hơn năm 2017. Ngành dệt may được đánh giá là hưởng lợi từ các hiệp định thương mại tự do; chiến tranh thương mại Mỹ - Trung và nhận được sự quan tâm từ phía các nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán.



Khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Việt Nam tiếp tục chịu áp lực cạnh tranh về sản xuất hàng may mặc từ các nước: Myanmar, Campuchia, Bangladesh... do các nước này có nguồn lao động giá rẻ và được ưu đãi về thuế quan.

- Năm 2018, Công ty vẫn còn đối mặt với một số khó khăn như: chi phí sản xuất tăng, bao gồm: lương cơ bản vùng tăng, chi phí năng lượng, xuất nhập khẩu vận tải, bảo hiểm xã hội, cạnh tranh cao về lao động tại khu vực nhà máy hoạt động.



Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 2017	TH 2018	KH 2018	TH 2018/ TH 2017	TH 2018/ KH 2018
Doanh thu	Tỷ đồng	217,06	286,19	298,75	131,84%	95,80%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	12,42	20,63	17,96	166,10%	114,87%
ROE	%	13,17%	19,59%		148,75%	

C2. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

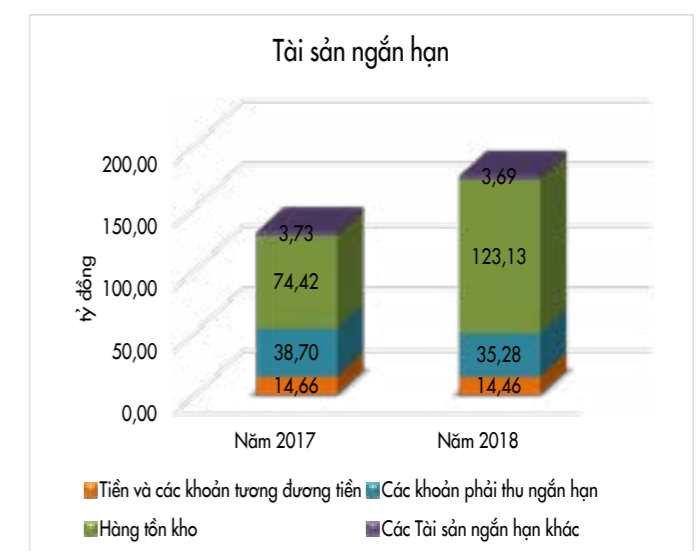
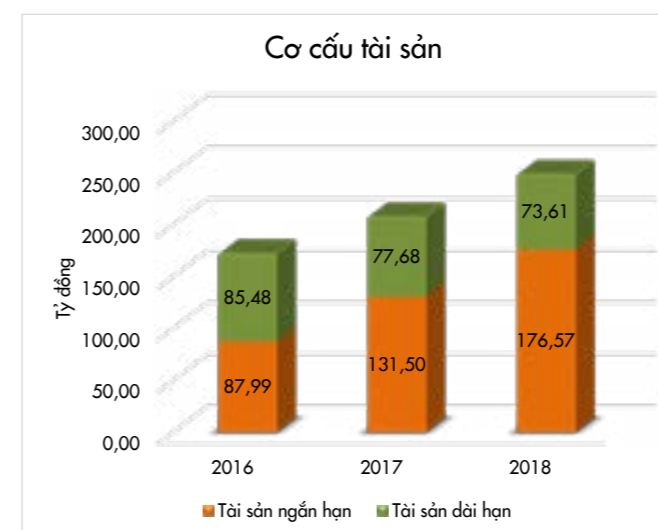
Chỉ tiêu	Đơn vị	2016	2017	2018
Tài sản ngắn hạn	Tỷ đồng	87,99	131,5	176,57
Tài sản dài hạn	Tỷ đồng	85,48	77,68	73,61
Tổng Tài sản	Tỷ đồng	173,48	209,18	250,18
Tỷ trọng Tài sản ngắn hạn	%	50,72	62,87	70,58
Tỷ trọng Tài sản dài hạn	%	49,28	37,13	29,42
Tốc độ tăng tài sản	%		49,45	34,27

Tính đến cuối năm 2018, quy mô tổng tài sản của Công ty đạt 176,57 tỷ đồng, tăng 34% so với năm 2017. Trong giai đoạn 2016-2018, tổng tài sản của Công ty liên tục tăng qua các năm do Công ty đang trong giai đoạn tích cực tăng doanh thu hoạt động sản xuất, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, phát triển khách hàng mới.

Hai nhà máy đang đi vào hoạt động ổn định, đảm bảo chất lượng và tốc độ sản xuất cho các khách hàng truyền thống. Điều này dẫn tới sự dịch chuyển trong cơ cấu tổng tài sản; tỷ trọng của tài sản dài hạn giảm mạnh, đồng thời tăng tỷ trọng của tài sản ngắn hạn.

Năm 2018, tỷ trọng tài sản ngắn hạn chiếm 71% tổng tài sản. Trong đó, hàng tồn kho là tài sản chiếm tỷ trọng lớn nhất, tiếp đến là các khoản phải thu. Nguyên nhân là do tính chất mùa vụ của các đơn hàng may mặc xuất khẩu, tập trung sản xuất vào những quý cuối năm; lượng hàng tồn kho lớn do Công ty chưa tiến hành bàn giao với bên khách hàng. Khách hàng của Công ty phần lớn đều là những khách hàng lớn, có quan hệ hợp tác lâu dài nên Công ty không gặp vấn đề rủi ro phát sinh các khoản nợ khó thu hồi.

Tài sản ngắn hạn	Đơn vị	Năm 2017	Tỷ trọng (%)	Năm 2018	Tỷ trọng (%)
Tiền và các khoản tương đương tiền	Tỷ VND	14,66	11,15	14,46	8,19
Các khoản phải thu ngắn hạn	Tỷ VND	38,70	29,43	35,28	19,98
Hàng tồn kho	Tỷ VND	74,42	56,59	123,13	69,73
Các tài sản ngắn hạn khác	Tỷ VND	3,73	2,83	3,69	2,09
Tổng	Tỷ VND	131,50	100,00	176,57	100,00

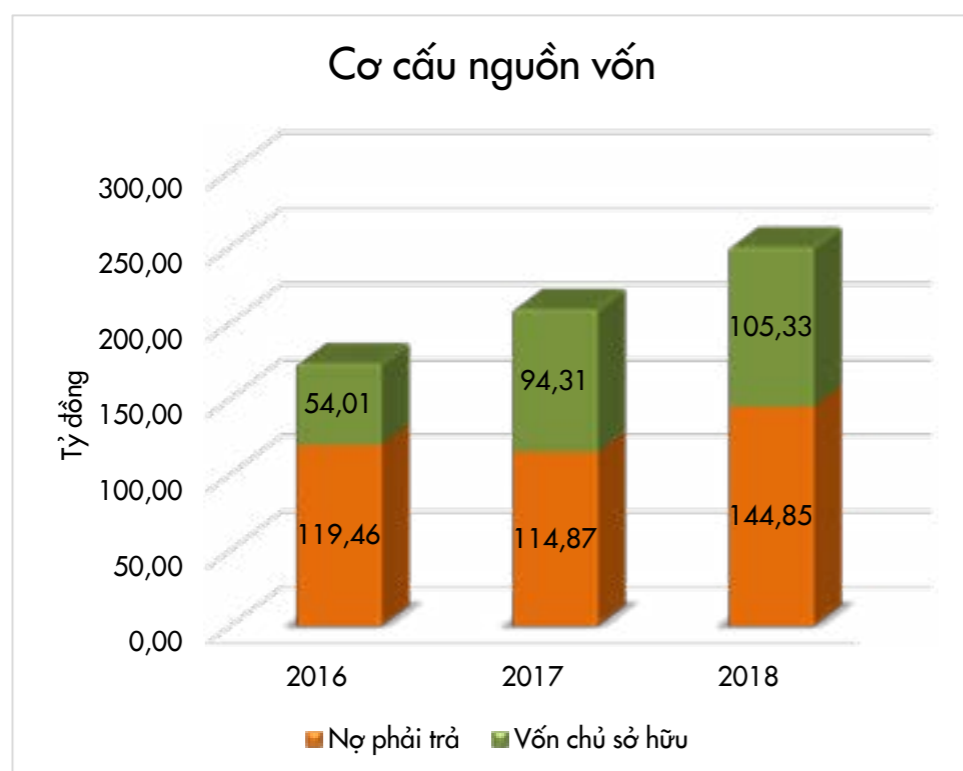


C2. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Đơn vị	2016	2017	2018
Nợ phải trả	Tỷ VNĐ	119,46	114,87	144,85
Nguồn vốn Chủ sở hữu	Tỷ VNĐ	54,01	94,31	105,33
Tổng Nguồn vốn	Tỷ VNĐ	173,48	209,18	250,18
Tỷ trọng Nợ phải trả	%	68,86%	54,91%	57,90%
Tỷ trọng Nguồn vốn Chủ sở hữu	%	31,14%	45,09%	42,10%
Tốc độ tăng VCSH	%		20,58%	19,60%

Trong giai đoạn 2016-2018 Công ty đã trải qua ba đợt tăng vốn điều lệ, một đợt năm 2016 và hai đợt năm 2017. Vốn chủ sở hữu năm 2018 đạt 105 tỷ đồng, gấp đôi so với năm 2016. Do vốn chủ sở hữu tăng nhanh hơn tốc độ tăng của nợ vay, nên cơ cấu vốn có sự thay đổi.

Mặc dù phần lớn vốn Công ty đang sử dụng là vốn vay, tỷ trọng nợ phải trả chiếm trên 50% tổng nguồn vốn nhưng những năm gần đây tỷ lệ này đã giảm. Việc tăng cường sử dụng vốn chủ sở hữu thay vì vốn vay sẽ giúp tăng tăng khả năng thanh toán và tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Đồng thời, hoạt động của Công ty sẽ giảm bớt sự phụ thuộc vào các yếu tố bên ngoài.



C3. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Định hướng phát triển của Công ty trong 05 năm tiếp theo

Trong giai đoạn 05 năm tới, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT sẽ tiếp tục tập trung và phát triển mảng hoạt động chính mà mình có thế mạnh là sản xuất hàng may mặc xuất khẩu, trong đó cụ thể:


- Tiếp tục phát triển mở rộng hệ thống nhà máy vệ tinh.
- Nâng cao trình độ thiết kế, phát triển mẫu, khả năng tìm nguồn nguyên phụ liệu, kỹ năng đàm phán.
- Đầu tư công nghệ, máy móc thiết bị hiện đại, quy trình quản lý sản xuất tinh gọn để đạt được tăng trưởng đột phá về năng suất lao động.
- Tăng dần tỷ trọng nhóm hàng FOB có tỷ suất lợi nhuận cao.
- Mở văn phòng đại diện tại các thành phố lớn trong cả nước và thị trường xuất khẩu lớn như Hoa Kỳ/EU/Nhật Bản nhằm đẩy mạnh công tác sales/marketing, tiếp cận và làm việc trực tiếp với các khách hàng bán lẻ tại các thị trường này nhằm gia tăng tỷ suất lợi nhuận.



Định hướng phát triển của Công ty là hoàn toàn phù hợp và sẽ tận dụng được tối đa những ưu đãi của Chính phủ đối với ngành may mặc. Trong đó, đáng chú ý nhất là việc Công ty sẽ tăng dần tỷ trọng nhóm hàng gia công có tỷ suất lợi nhuận cao (từ CMT sang FOB và tiến tới là ODM, OBM). Như đã phân tích ở trên, đây là một xu hướng phát triển tất yếu không chỉ ở Việt Nam mà trên toàn thế giới của các công ty may mặc khi đã đạt đến một mức độ phát triển nhất định, và với TDT, đây chính xác là thời điểm vàng để bắt đầu quá trình chuyển đổi. Ở TDT hiện đã hội tụ đầy đủ các yếu tố về mặt con người (đội ngũ quản lý kinh nghiệm và lao động tay nghề cao), máy móc công nghệ (các thiết bị và công nghệ sản xuất đều thuộc hàng tiên tiến nhất trong ngành may mặc tại Việt Nam), nguồn vốn, và lại ở trong giai đoạn đầu của kế hoạch phát triển ngành may mặc với nhiều ưu đãi từ phía cơ quan chủ quản. Không chỉ có vậy, trên bình diện khu vực và quốc tế, một loạt các hiệp định thương mại chuẩn bị có hiệu lực như Hiệp định Đối tác Toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam EU (có hiệu lực từ năm 2018) sẽ mở toang cánh cửa vào một loạt các thị trường đầy tiềm năng với mức thuế suất vô cùng ưu đãi. Do đó, có thể khẳng định, với kế hoạch 05 năm đã được đề ra cùng tầm nhìn chiến lược của ban điều hành Công ty, triển vọng phát triển trong thời gian tới của TDT là vô cùng tích cực.

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019

Chỉ tiêu	KH 2019	TH 2018	Tỷ lệ (%)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tỷ đồng)	356,500	286,193	124,6
Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng)	27,900	22,553	123,7
Cổ tức (%)	10-20	10-20	



D. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- D1. Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh TDT năm 2018
- D2. Kết quả thực hiện các định hướng chiến lược đề ra
- D3. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng giám đốc
- D4. Hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2018
- D5. Định hướng hoạt động của HĐQT năm 2019

D1. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Trong năm 2018, HĐQT đã đưa ra những chiến lược quan trọng về quy chế phân phối thu nhập, phát triển nguồn nhân lực, định hướng khách hàng, mặt hàng, đầu tư máy móc thiết bị công nghệ cao, các thiết bị tiết kiệm điện, năng lượng, nghiên cứu địa điểm xây dựng nhà máy mới. Đặc biệt HĐQT đã chỉ đạo việc thành công việc niêm yết cổ phiếu TDT lên sàn HNX. Bên cạnh đó HĐQT cũng giao nhiệm vụ và giám sát Ban TGD trong công tác điều hành sản xuất kinh doanh đạt và vượt hầu hết các chỉ tiêu đề ra của kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018.

D2. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC ĐỀ RA

Trong năm 2018, Công ty đã đạt được những kết quả như sau:

- Niêm yết thành công cổ phiếu TDT lên sàn HNX;
- Ổn định và tăng trưởng được lao động, thu nhập của người lao động tăng lên 37% so với năm 2017;
- Đầu tư mở rộng nhà xưởng tại Nhà máy TDT Diêm Thụy, nâng đưa công suất thiết kế tại TDT Diêm Thụy từ 16 chuyền may lên 28 chuyền may;
- Đầu tư máy móc thiết bị hiện đại (máy lập trình, máy nhồi bông tự động...), đưa năng suất lao động tăng 40% so với năm 2017;
- Các chỉ tiêu cơ bản về sản xuất kinh doanh đều đạt và vượt kế hoạch của năm 2018.

D3. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị thực hiện việc giám sát hoạt động của Ban Tổng giám đốc thông qua việc:

- Theo dõi việc hoàn thành các chỉ tiêu quan trọng trong năm mà Tổng giám đốc và những người điều hành khác đã cam kết;
- Yêu cầu Tổng giám đốc và người điều hành khác thực hiện báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh và tình hình hoạt động trong các cuộc họp định kỳ hàng quý của Hội đồng quản trị;
- Phối hợp với Ban Kiểm soát nắm rõ tình hình hoạt động của Công ty để từ đó có những kiến nghị thiết thực giúp Tổng giám đốc và người điều hành khác hoàn thành tốt nhiệm vụ được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị giao;

- Tích cực tham gia vào các buổi họp các buổi họp định kỳ khác của Ban Tổng giám đốc nhằm theo sát các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Đánh giá chung:

- Hội đồng quản trị đánh giá cao nỗ lực của Ban TGD trong việc thực hiện định hướng chiến lược của Công ty.
- Trong quá trình hoạt động, Ban TGD đã tuân thủ theo các quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết của Hội đồng quản trị và Quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị.
- Năm 2018, Ban TGD công ty đã rất nỗ lực trong việc thực hiện các mục tiêu kinh doanh của Công ty với những chỉ tiêu đạt được như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2018	Tỷ lệ (%)	Thực hiện 2017	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu	Tỷ đồng	286,193	298,748	95,8%	217,062	131,8%
2	LN sau thuế	Tỷ đồng	20,632	17,963	114,9%	12,422	160,1%
3	Cổ tức	%		10-20%		12%	



D4. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2018

Thành viên Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TĐT nhiệm kỳ 2018-2023 có 05 thành viên gồm: trong đó có 04 thành viên Hội đồng quản trị điều hành và 01 thành viên Hội đồng quản trị không điều hành.

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ
1	Chu Thuyên	Chủ tịch HĐQT/TGD
2	Nguyễn Việt Thắng	Phó chủ tịch HĐQT/PTGD
3	Đặng Đình Vụ	UV HĐQT/PTGD
4	Phạm Thái Hòa	UV HĐQT/ Kế toán trưởng
5	Nguyễn Thị Thu Hương	UV HĐQT (miễn nhiệm ngày 20/5/2018)
6	Dương Ngọc Hải	UV HĐQT độc lập (bầu bổ sung ngày 20/5/2018)

Về tổ chức các cuộc họp HĐQT

Trong năm 2018, Hội đồng quản trị Công ty đã tổ chức các cuộc họp trực tiếp và lấy ý kiến bằng văn bản. Các cuộc họp đều đã được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Điều lệ Công ty và Luật doanh nghiệp.

Biên bản các cuộc họp HĐQT được lập đảm bảo đúng hình thức theo quy định của pháp luật; hồ sơ, tài liệu đã được gửi đầy đủ đến các thành viên tham dự họp để tham khảo, nghiên cứu trước theo đúng quy định của Điều lệ.

Hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2018

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	SỐ BUỔI DỰ HỌP	TỶ LỆ THAM DỰ
1	Chu Thuyên	Chủ tịch HĐQT/ TGD	7	100%
2	Nguyễn Việt Thắng	Phó chủ tịch HĐQT/ PTGD	7	100%
3	Đặng Đình Vụ	UV HĐQT/ PTGD	7	100%
4	Phạm Thái Hòa	UV HĐQT/ Kế toán trưởng	7	100%
5	Nguyễn Thị Thu Hương	UV HĐQT (miễn nhiệm từ ngày 20/5/2018)	2	28,5%
6	Dương Ngọc Hải	UV HĐQT độc lập	5	71,4%

D4. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2018

Các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị ban hành trong năm

STT	SỐ NGHỊ QUYẾT/ QUYẾT ĐỊNH	NGÀY THÁNG	NỘI DUNG
1	Số 01/NQ-HĐQT	20/01/2018	Kiểm toàn lại số lượng và tiêu chuẩn của TV. HĐQT theo quy định tại nghị định 71/2017/NĐ-CT của Chính phủ
2	Số 02/NQ-HĐQT	26/03/2018	Triệu tập Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018
3	Số 01/2018/QĐ-HĐQT	22/05/2018	Bầu Chủ tịch HĐQT và Phó Chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ 2018 -2023
4	Số 02/2018/QĐ-HĐQT	05/07/2018	1. Quyết định tổ chức sự kiện khai trương niêm yết cổ phiếu TDT 2. Kế hoạch sơ kết báo cáo kết quả tình hình SXKD 06 tháng đầu năm 2018
5	Số 03/2018/QĐ-HĐQT	30/07/2018	1. Phương án chi trả cổ tức năm 2017 2. Quyết định ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT
6	Số 04A/2018/NQ-HĐQT	12/09/2018	Lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ
7	Số 04/2018/NQ-HĐQT	29/11/2018	Giao khoán Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019

Đánh giá chung hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm 2018, Hội đồng quản trị đã hoạt động tích cực, tuân thủ các quy định chung đối với hoạt động của Hội đồng quản trị, chỉ đạo kịp thời giám sát chặt chẽ đối với hoạt động của Ban TGD trong việc thực hiện các mục tiêu chiến lược và kế hoạch kinh doanh đã đề ra.



D5. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2019

D4. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2019



Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị

Căn cứ vào ngân sách thù lao mà Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 đã phê duyệt, thu nhập (bao gồm lương, thưởng và thù lao) đối với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong năm 2018 như sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao (VNĐ)	Ghi chú
1	Chu Thuyên	Chủ tịch HĐQT / Tổng giám đốc	670.198.650	Thành viên điều hành
2	Nguyễn Việt Thắng	Ủy viên HĐQT	488.589.750	Thành viên điều hành
3	Đặng Đình Vụ	Ủy viên HĐQT	400.166.800	Thành viên điều hành
4	Phạm Thái Hòa	Ủy viên HĐQT	347.532.950	Thành viên điều hành
5	Nguyễn Thị Thu Hương	Ủy viên HĐQT	254.635.600	Thành viên điều hành (miễn nhiệm từ ngày 20/5/2018)
6	Dương Ngọc Hải	Ủy viên HĐQT	0	Thành viên độc lập (bầu bổ sung ngày 20/5/2018)
	Tổng cộng		2.161.123.750	

Mục tiêu và kế hoạch của năm 2019

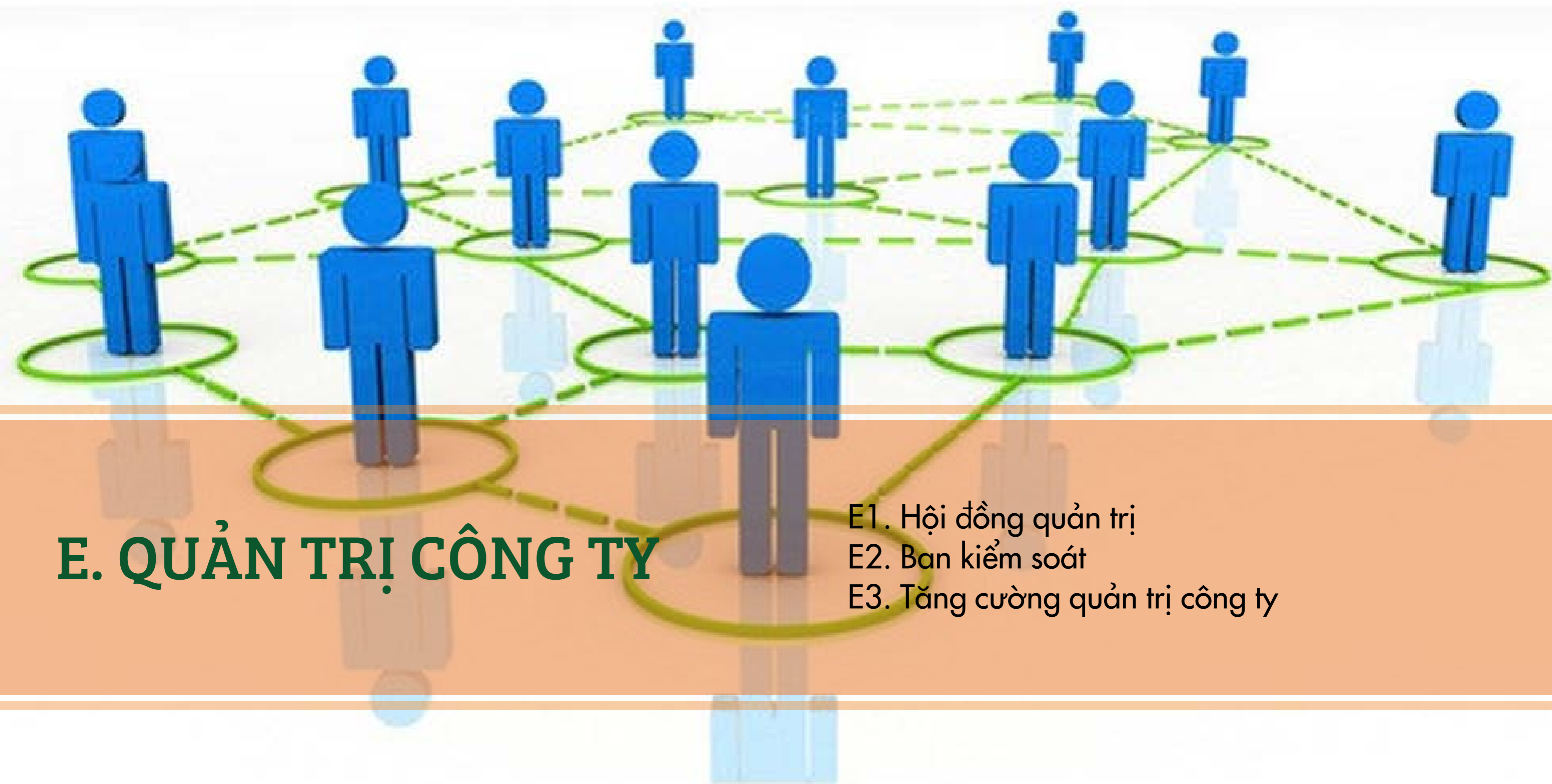
Xây dựng Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT có tốc độ tăng trưởng nhanh, bền vững và minh bạch bằng việc sử dụng hợp lý các nguồn lực; nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp; xây dựng đội ngũ lãnh đạo có bản lĩnh và chuyên nghiệp, đồng thời xây dựng đội ngũ quản lý, kinh doanh và chuyên gia giỏi; nắm bắt kịp thời xu thế phát triển của thế giới nói chung và ngành may mặc nói riêng; đầu tư sâu vào máy móc thiết bị công nghệ cao, các mặt hàng có giá trị gia tăng cao. Đồng thời, kiểm soát tối đa các rủi ro.

Trên cơ sở đó, Ban TGD đã xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh của năm 2019 trình HĐQT như sau:

Chỉ tiêu	KH 2019	TH2018	KH 2019/ TH2018
Doanh thu (tỷ đồng)	356,500	286,193	124,6%
Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng)	27,900	22,553	123,7%
Cổ tức (%)	10-20	10-20	-

Các giải pháp thực hiện:

- Triển khai thực hiện nhanh các dự án để đưa vào sản xuất kinh doanh trong thời gian ngắn nhất.
- Sử dụng nguồn vốn của Công ty một cách hợp lý, mang lại hiệu quả đầu tư cao nhất.
- Tiếp tục thực hiện các giải pháp tiết kiệm chi phí.
- Nâng cao trình độ quản trị, năng lực quản lý của HĐQT, Ban TGD và cán bộ công nhân viên.
- Định hướng lựa chọn khách hàng, đối tác, mặt hàng phù hợp với năng lực của Công ty và mang lại hiệu quả cao nhất.
- Tiếp tục đầu tư sâu vào công nghệ, máy móc thiết bị hiện đại nhằm nâng cao năng suất lao động.
- Xây dựng văn hóa, môi trường làm việc tốt nhất cho người lao động; tiếp tục nâng cao thu nhập cho cán bộ quản lý và người lao động trong Công ty.



E. QUẢN TRỊ CÔNG TY

- E1. Hội đồng quản trị
- E2. Ban kiểm soát
- E3. Tăng cường quản trị công ty

E1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng quản trị Hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2018 Các nghị quyết của HĐQT năm 2018

(Thông tin đã nêu ở phần D. Báo cáo của Hội đồng quản trị)

E2. BAN KIỂM SOÁT

Hoạt động giám sát của Ban kiểm soát với HĐQT, Ban Tổng giám đốc

- Trong năm qua Ban kiểm soát giám sát việc thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông: Hội đồng quản trị của Công ty có 07 phiên họp, các cuộc họp đều được ghi nhớ bằng biên bản và sau các cuộc họp đều có thông báo chỉ đạo đến Ban Tổng giám đốc thực hiện. Các nghị quyết trên đều phù hợp với luật và điều lệ công ty.

- Trong năm 2018 HĐQT ra nghị quyết số 02/2018 ngày 23 tháng 10 năm 2018 về việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, để thực hiện sửa đổi bổ sung ngành nghề kinh doanh, thay đổi địa điểm xây dựng nhà máy TDT. Tổng số phiếu lấy ý kiến là: 230 cổ đông tương ứng với 8.015.040 cổ phần, số phiếu cổ đông gửi về là: 98 cổ đông tương ứng với 6.924.912 cổ phần, chiếm 86,4% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; các trình tự thủ tục đều phù hợp với quy định của luật và điều lệ công ty.

Thành viên Ban Kiểm Soát (viết tắt là BKS)

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	SỐ BUỔI DỰ HỌP	TỶ LỆ THAM DỰ
1	Nguyễn Huy Hoàng	Trưởng ban	6	100%
2	Đỗ Ngọc Tuyền	Ủy viên	6	100%
3	Hà Thị Thu	Ủy viên	6	100%

Hoạt động của Ban Kiểm Soát

Trong năm qua BKS triệu tập 06 cuộc họp, nội dung kiểm tra và đôn đốc nhắc nhở nhiệm vụ của từng thành viên, chịu trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát từng mảng của mình được phân công, phù hợp với nhiệm vụ của từng thành viên BKS - BKS tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, tham gia đóng góp ý kiến trong công tác kế hoạch sản xuất và điều hành sản xuất kinh doanh, trong công tác quản lý và quản trị công ty.

- Trong năm 2018, Ban Tổng giám đốc ban hành các nội quy chế độ phù hợp với nghị quyết HĐQT, điều lệ công ty. Như nội quy lao động của Công ty được thực hiện có hiệu quả và nghiêm túc, nhiều cá nhân vi phạm về thời gian làm việc, vi phạm Nội quy nhà xưởng như: ăn ca sớm giờ quy định, mang quà bánh vào phân xưởng, sử dụng điện thoại việc riêng đã được lực lượng bảo vệ, tổ 5S và cán bộ nhân sự lập biên bản và có nhiều hình thức nhắc nhở, khiển trách và xử lý.

Công tác kiểm tra

a. Công tác kiểm tra tài chính: Kiểm tra công tác tài chính trong năm được 8 đợt kiểm tra, chứng từ kế toán, ngân hàng, hợp đồng kinh tế và kiểm tra quyết toán tài chính quý, năm. Trong quá trình kiểm tra có một số sai sót đã tham gia với bộ phận chuyên môn khắc phục kịp thời; chứng từ lưu được đóng theo từng tháng.

b. Công tác kiểm tra ATVSLĐ - PCCN, CSLĐ

Tổng số CNLĐ được giao kết HĐLĐ: 1063 người. Trong đó có: 37 người nghỉ chế độ Thai sản, 30 người thực hiện tạm hoãn. Số lao động được ký kết đóng BHXH là: 971 người. Hợp đồng theo mùa vụ hoặc theo công việc có tính chất nhất định (dưới 12 tháng): 92 người.

Các chế độ của người lao động được bảo đảm như: 100% CNVCLĐ làm việc tại công ty được ký HĐLĐ, được hưởng BHXH, BHYT, tiền lương, thưởng, chế độ lao động nữ, đã giải quyết kịp thời các chế độ, quyền lợi cho CNVCLĐ theo đúng qui định của Bộ luật lao động. Năm 2018, Công ty đã làm hồ sơ và được chi trả cho 580 người với tổng số tiền thanh toán cho chế độ thai sản, ốm đau và tai nạn lao động là: 2,34 tỉ đồng.

Công ty thành lập Hội đồng bảo hộ lao động, bộ phận BHLĐ, bộ phận y tế trong doanh nghiệp. Thực hiện tốt các công tác An toàn vệ sinh lao động và PCCC, Tổ chức bộ máy làm công tác bảo hộ lao động tại đơn vị từ tổ sản xuất đến các phòng ban.

• Mạng lưới An toàn vệ sinh được thành lập tháng 8 năm 2018 với tổng số là 28 người, hàng tháng, Công ty phụ cấp 30.000 đ/người/tháng. Lập kế hoạch dự trù cấp phát BHLĐ cho năm 2018 với tổng số tiền là 146.905.000 đ.

• Đào tạo huấn luyện ATVSLĐ định kỳ cho toàn bộ quản lý trong đơn vị và lên kế hoạch tháng 02/2018, tổ chức đào tạo ATVSLĐ cho tất cả người lao động. Diễn tập PCCC vào tháng 04 và tháng 09 /2018. Kiểm tra định kỳ các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ vào tháng 01 và 03/2018. Thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe năm 2018 cho toàn bộ Người lao động. Lập kế hoạch tổ chức các buổi tuyên truyền, giáo dục về BHLĐ cho người lao động. 1 buổi/ tháng, toàn bộ CBCNV tham gia. Thực hiện duy trì và vận hành công trình xử lý ô nhiễm, đảm bảo môi trường vệ sinh lao động. Đăng ký, kiểm định máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, vệ sinh lao động. Thực hiện các chính sách chế độ bảo hộ lao động (trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân, khám sức khỏe định kỳ, bồi dưỡng bằng hiện vật, thời giờ làm việc, nghỉ ngơi, chế độ đối với lao động nữ, lao động vị thành niên...). Năm 2018 không để xảy ra vụ tai nạn lao động nào.

c. Công tác kiểm tra quyết toán nguyên phụ liệu, kinh doanh, xuất nhập khẩu

- Công tác kinh doanh: Đã định hướng xây dựng khách hàng phù hợp với yêu cầu của HĐQT, từng bước sàng lọc các khách hàng tốt phù hợp với tay nghề của công nhân

- Tiếp tục tìm kiếm các khách hàng mới cho xí nghiệp may Đại Từ

- Công tác XNK: Thanh khoản kịp thời chính xác

- Công tác Quyết toán NPL đòi tiền: bộ phận KD đã tích cực hơn trong quá trình làm quyết toán và đôn đốc đòi tiền khách hàng đúng hạn, đàm phán với các khách thực hiện thanh toán bằng phương thức LC at sight để đảm bảo an toàn trong thanh toán.

E2. BAN KIỂM SOÁT

Thù lao của Ban kiểm soát năm 2017

TT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao (VNĐ)
1	Nguyễn Huy Hoàng	Trưởng BKS	40.000.000
2	Đỗ Ngọc Tuyến	Thành viên BKS	25.000.000
3	Hà Thị Thu	Thành viên BKS	25.000.000
	Tổng cộng		90.000.000

Đánh giá kết quả kinh doanh và tình hình tài chính năm 2018

Khoản mục	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018	Thực hiện 2017	Tỷ lệ đạt 2018 (%)
Vốn điều lệ	80,15	80,15	80,15	100
Doanh thu tiêu thụ	298,75	286,19	217,06	96
Lợi nhuận trước thuế	19,63	22,55	13,58	115

Chỉ tiêu	Đơn vị	2017	2018	Tăng/ giảm
Tài sản ngắn hạn	Tỷ đồng	131,50	176,57	tăng 26%
Tài sản dài hạn	Tỷ đồng	77,68	73,61	Giảm 5.5%
Nợ ngắn hạn	Tỷ đồng	102,19	138,4	Tăng 35%
Nợ dài hạn	Tỷ đồng	12,67	8,11	Giảm 96%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	12,42	20,63	Tăng 66,1%
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	94,31	105,33	Tăng 10,4%

- Năm 2018 về doanh thu tuy không đạt kế hoạch đề ra cho cả hàng FOB và hàng gia công (đạt 96%) tuy vậy lợi nhuận tăng so với kế hoạch.

- Về đầu tư xây dựng: Công ty xây dựng thêm một nhà xưởng sản xuất mới với công suất 12 chuyên may và đầu tư máy móc chuyên dùng là máy lập trình tự động, tổng dự toán đầu tư 12 tỷ đồng, trong khi đó vốn chủ sở hữu năm 2018 không tăng chủ yếu là vốn vay ngân hàng, dư nợ đến 31/12/2018 trên 106 tỷ. Do đó chi phí tài chính tăng so với năm 2017.

E2. BAN KIỂM SOÁT

Những kiến nghị của Ban kiểm soát về phương hướng năm 2019

Để tăng lợi nhuận ngoài việc tăng năng suất lao động, doanh thu tăng, giảm chi phí, hội đồng quản trị, Ban giám đốc cần chỉ đạo điều hành giảm một số chi phí nổi bật sau:

- Năm 2018 chi phí xuất nhập khẩu chiếm 3% trên doanh thu sản xuất, với tỷ lệ trên vẫn còn là cao.

- Chi phí vận tải năm 2018 tăng cao hơn 20% so với 2017 cần được giảm xuống.

- Chi phí bán hàng tăng cao hơn 50% so với năm 2017 cần được giảm xuống.

- Chi phí tài chính chiếm 2,5% trên doanh thu, tỷ lệ trên cho thấy hoạt động SXKD dựa trên vốn vay cao cần có giải pháp về vốn.

- Phòng kinh doanh theo dõi giám sát các đơn vị gia công FOB chặt chẽ về chất lượng và tiến độ giao hàng, không để chậm tiến độ, phải giao hàng bằng đường không như năm 2018.

- Để giảm vốn vay ngân hàng, giảm lãi vay HDQT cần có kế hoạch tăng vốn điều lệ để phục vụ dự án TDT Đại từ và giảm vốn vay ngân hàng.

Qua một năm Ban kiểm soát hoạt động theo chức năng nhiệm vụ được quy định trong Điều lệ và quy chế hoạt động của Ban kiểm soát được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Đại hội thường niên năm 2017. Ban kiểm soát đã thực hiện được một số nhiệm vụ trên, góp phần cùng HDQT và bộ máy điều hành Công ty đã thực hiện được những chỉ tiêu cơ bản mà Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên đã biểu quyết thông qua. Bên cạnh đó còn hạn chế là 2/3 thành viên Ban kiểm soát kiêm nhiệm, công việc chuyên môn nhiều, ảnh hưởng tới thời gian kiểm tra.

E3. TĂNG CƯỜNG QUẢN TRỊ CÔNG TY

Thực hiện các quy định về quản trị công ty

Năm 2018, Công ty tiếp tục tuân thủ tốt các quy định hiện hành về quản trị công ty đối với công ty niêm yết. Bao gồm:

- Công bố thông tin công khai và minh bạch: Công ty đã xây dựng và thường xuyên cập nhật Quy chế công bố thông tin để đảm bảo việc công bố thông tin luôn được thực hiện đầy đủ, chính xác và kịp thời đến tất cả các cổ đông.
- Tổ chức Đại hội đồng cổ đông đúng trình tự, thủ tục: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 được tổ chức đúng trình tự, thủ tục theo các quy định của Luật doanh nghiệp 2014 và Điều lệ công ty.



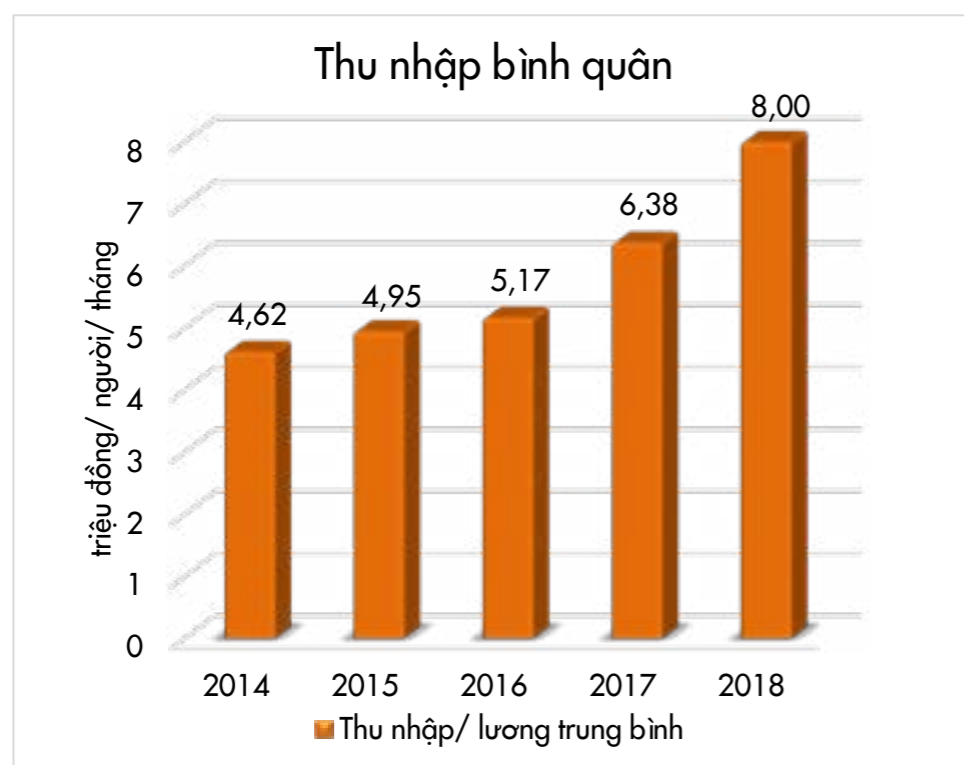
F. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

- F1. Chính sách người lao động
- F2. Chính sách liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

F1. CHÍNH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG

Với đặc thù của ngành may mặc xuất khẩu, chất lượng lao động có tác động lớn tới hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vì vậy, TDT luôn chú trọng việc xây dựng một môi trường làm việc chuyên nghiệp, sáng tạo và nhân văn. Thực hiện các chương trình đào tạo và phát triển nguồn nhân lực nhằm không ngừng nâng cao tay nghề, chuyên môn và kỹ năng của đội ngũ lao động.

Tiêu chí	2014	2015	2016	2017	2018
Thu nhập/ lương trung bình (triệu đồng/ người/ tháng)	4,62	4,95	5,17	6,38	8



Để thu hút và giữ chân người lao động có chất lượng cao gắn bó lâu dài với Công ty, TDT đã và đang thực hiện chính sách lương, thưởng và phúc lợi phù hợp.

Trong giai đoạn 2014-2018, mức lương trung bình của người lao động tăng dần qua các năm.

Để tạo động lực cho người lao động, Công ty cũng xây dựng và phát triển văn hóa doanh nghiệp.

Tăng cường sự đoàn kết gắn bó giữa người lao động với nhau và với Công ty, các công tác Đảng, Đoàn và Công đoàn được chú trọng thực hiện.

Bên lề hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty cũng tổ chức các hoạt động ngoại khóa giúp cho người lao động có tâm lý thoải mái, tinh thần hăng say trong lao động từ đó, giúp tăng sức sáng tạo và hiệu quả thực hiện công việc.

F1. CHÍNH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG

Một số sự kiện dành cho người lao động được Công ty tiến hành tổ chức trong năm 2018:

Tổng kết chương trình “Thắp lửa yêu thương, sẻ chia cùng đón tết” của công đoàn và Đoàn Thanh Niên, dưới sự chỉ đạo và chia sẻ kịp thời của Chi Ủy công ty, HDQT và BGD công ty đã diễn ra thành công tốt đẹp với tổng số tiền quỹ là 22.130.000 đ. Trong đó HDQT và BGD công ty đã hỗ trợ 14.500.000 đ, số tiền còn lại do Cán bộ CNV cùng đóng góp.



Được sự quan tâm của Lãnh đạo Công ty, Ban chấp hành Đoàn thanh niên đã phối hợp cùng với Công đoàn công ty tổ chức tặng quà sinh nhật cho các cán bộ công nhân công nhân viên trong tháng 1.

Mùa hè là thời gian lý tưởng của những chuyến hành trình về với biển. Được sự quan tâm và đồng ý của Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT, công đoàn công ty TDT phối hợp với Đoàn thanh niên công ty đã tổ chức chuyến du lịch nghỉ mát 3 ngày 2 đêm (từ ngày 31/8-02/09/2018) cho CBCNV cùng gia đình tại bãi biển Sầm Sơn – Thanh Hóa.



Nhân kỷ niệm 71 năm ngày thương binh liệt sĩ 27/7/1947-27/7/2018, phát huy truyền thống “uống nước nhớ nguồn”, đạo lý “đền ơn đáp nghĩa” của dân tộc ta. Ngày 27/7/2018, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT đã tổ chức gửi tặng quà đến các gia đình có công của CBCNV đang làm việc tại Công ty.

F2. CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG

Với định hướng phát triển bền vững trong tương lai, TDT không chỉ chú trọng lợi ích của Công ty mà còn quan tâm đến lợi ích của xã hội, đặc biệt là cộng đồng địa phương, nơi Công ty đặt nhà máy hoạt động. Ngành dệt may là ngành thâm dụng lao động nên TDT cũng như các công ty hoạt động trong cùng lĩnh vực luôn cần một lượng lớn lao động. Vì thế, Công ty đang góp phần tạo công ăn việc làm và nguồn thu nhập ổn định cho một lượng lớn lao động trong khu vực. Bên cạnh đó, TDT cũng thực hiện các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác.

Hưởng ứng chủ trương của Tỉnh ủy Thái Nguyên, và Huyện ủy Phú Bình, Công ty CP Đầu tư và Phát triển TDT. Chiều ngày 21/01/2018, tại xã Bàn Đạt đã tổ chức Lễ trao tặng quà “Tuần cao điểm Tết vì người nghèo năm 2018”.



Sáng ngày 20/11, Công ty CP Đầu tư và Phát triển TDT, Nhóm VBN Thái Nguyên, phối hợp với Trường THCS Tân Đức đã tổ chức lễ khánh thành và bàn giao công trình nhà vệ sinh tặng Trường THCS Tân Đức, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.



F2. CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG

Hàng năm, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT đều tổ chức chương trình thiện nguyện. Năm 2018, đã tổ chức thành công chương trình “Tiếp bước em đến trường” trong 3 ngày để giúp đỡ những trẻ em nghèo có hoàn cảnh khó khăn tại Trường Tiểu học Bó Thầu, xã Cầm Nông, huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng.



BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN 2018

- G1. Ý kiến của đơn vị kiểm toán
- G2. Bảng cân đối kế toán
- G3. Báo cáo kết quả kinh doanh
- G4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- G5. Thuyết minh báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 4600941221 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 08 (tám) lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 08 ngày 01 tháng 12 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất là 80.150.400.000 đồng (Tám mươi tỷ, một trăm năm mươi triệu bốn trăm nghìn đồng./.)

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên	Chức vụ
- Ông Chu Thuyên	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ông Nguyễn Việt Thắng	Thành viên
- Ông Đặng Đình Vụ	Thành viên
- Ông Phạm Thái Hòa	Thành viên
- Bà Nguyễn Thị Hương (Miễn nhiệm từ 20/05/2018)	Thành viên
- Ông Dương Ngọc Hải (Bổ nhiệm từ 20/05/2018)	Thành viên HĐQT độc lập

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Chu Thuyên	Tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Tổng giám đốc
- Ông Đặng Đình Vụ	Phó Tổng giám đốc
- Ông Phạm Thái Hòa	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên	Chức vụ
- Ông Nguyễn Huy Hoàng	Trưởng ban kiểm soát
- Ông Đỗ Ngọc Tuyền	Thành viên
- Bà Hà Thị Thu	Thành viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT số 02/2019/NQ-HĐQT/TDT ngày 01 tháng 03 năm 2019 về việc phê duyệt thành lập Chi nhánh may TDT trực thuộc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT.

Tên Chi nhánh: Chi nhánh May TDT Đại Từ - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT.

Địa chỉ: xóm Văn Khúc, xã Bình Thuận, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc (Tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng giám đốc
Tổng Giám đốc



Chu Thuỳên

Số: 8/2019/BCKT-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT được lập ngày 18 tháng 03 năm 2019, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 45 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



(Handwritten signature of Trần Thị Nguyệt)

Trần Thị Nguyệt
Phó Tổng giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0589-2018-242-1

(Handwritten signature of Trần Thanh Phương)

Trần Thanh Phương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1616-2018-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		176.570.137.906	131.503.143.676
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	14.464.329.952	14.662.522.328
1. Tiền	111		14.464.329.952	14.662.522.328
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.281.501.300	38.698.781.435
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	23.352.824.169	30.948.160.187
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.321.036.291	671.059.873
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.3	1.987.000.000	6.888.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	5.620.640.840	191.561.375
IV. Hàng tồn kho	140	5.8	123.129.892.178	74.416.142.323
1. Hàng tồn kho	141		123.142.757.696	74.416.142.323
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.865.518)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.694.414.476	3.725.697.590
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	194.047.188	144.920.759
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.492.032.814	3.566.741.083
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.10	8.334.474	14.035.748
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		73.608.678.883	77.679.700.285
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.690.000.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	1.690.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		66.820.785.705	59.080.022.012
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	53.214.609.542	53.586.987.201
- Nguyên giá	222		109.539.944.395	96.941.242.133
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56.325.334.853)	(43.354.254.932)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	13.606.176.163	5.493.034.811
- Nguyên giá	228		14.346.211.352	6.108.408.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(740.035.189)	(615.373.789)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.462.348.731	14.780.149.261
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	2.462.348.731	14.780.149.261
III. Tài sản dài hạn khác	260		2.635.544.447	3.819.529.012
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	2.635.544.447	3.819.529.012
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		250.178.816.789	209.182.843.961

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		144.850.152.122	114.867.875.384
I. Nợ ngắn hạn	310		138.400.828.745	102.193.130.728
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	22.592.866.106	11.843.026.542
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		69.600.836	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	405.477.366	813.221.973
4. Phải trả người lao động	314		7.577.815.903	5.597.961.450
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	30.537.499	113.982.604
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	1.382.488.817	1.511.780.333
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	106.342.042.218	82.313.157.826
II. Nợ dài hạn	330		6.449.323.377	12.674.744.656
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	6.449.323.377	12.674.744.656
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		105.328.664.667	94.314.968.577
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	105.328.664.667	94.314.968.577
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.150.400.000	80.150.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		80.150.400.000	80.150.400.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.178.264.667	14.164.568.577
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421		4.546.520.577	1.742.727.277
- LNST chưa phân phối kỳ này	421		20.631.744.090	12.421.841.300
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		250.178.816.789	209.182.843.961

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Miên

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hòa

Tổng Giám đốc



Chu Thuyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 02 - DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		286.193.247.011	217.061.801.705
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		654.988.929	480.039.407
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	285.538.258.082	216.581.762.298
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	224.812.097.361	170.869.142.448
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		60.726.160.721	45.712.619.850
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.349.393.124	1.032.552.757
7. Chi phí tài chính	22	6.4	7.040.258.639	7.541.866.368
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.964.207.182	6.617.328.163
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	8.124.646.450	5.397.319.449
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	24.851.984.330	20.439.254.557
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.058.664.426	13.366.732.233
11. Thu nhập khác	31	6.6	546.940.384	408.471.568
12. Chi phí khác	32	6.7	52.568.429	191.765.098
13. Lợi nhuận khác	40		494.371.955	216.706.470
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.553.036.381	13.583.438.703
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	1.921.292.291	1.161.597.403
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.631.744.090	12.421.841.300
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	2.574	2.499

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Miên

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hòa

Tổng Giám đốc



Chu Thuyền

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	22.553.036.381	13.583.438.703
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	13.095.741.321	12.748.462.140
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.889.756.848	711.866.419
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(570.803.459)	(666.035.167)
Chi phí lãi vay	06	4.964.207.182	6.617.328.163
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	41.931.938.273	32.995.060.258
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(3.157.962.636)	(17.856.389.484)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(48.713.749.855)	(21.982.151.021)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	12.500.829.683	5.898.776.426
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	1.134.858.136	1.413.179.904
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.517.410.540)	(6.732.296.894)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.368.594.533)	(1.179.551.485)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.190.091.472)	(7.443.372.296)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSHĐ khác	21	(8.835.056.899)	(6.774.888.520)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	213.272.727
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(10.857.000.000)	(13.548.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	15.758.000.000	12.240.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	570.803.459	725.690.736
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.363.253.440)	(7.143.925.057)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của CSH	31	-	30.056.400.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	267.042.558.203	235.519.319.028
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(251.227.971.452)	(246.101.586.002)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.618.048.000)	(2.178.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6.196.538.751	17.296.133.026
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(356.806.161)	2.708.835.673
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	14.662.522.328	11.988.825.731
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		158.613.785	(35.139.076)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	14.464.329.952	14.662.522.328

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Miên

Phạm Thái Hòa



Chu Thuyên

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 4600941221 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2017. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 08 (tám) lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 08 ngày 01 tháng 12 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất là 80.150.400.000 đồng (Tám mươi tỷ, một trăm năm mươi triệu bốn trăm nghìn đồng./.)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là Sản xuất hàng may mặc.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty như sau:

- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật);
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy móc, thiết bị lâm nghiệp, công nghiệp, văn phòng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (mỹ phẩm, đồ lưu niệm);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (máy móc, thiết bị lâm nghiệp, công nghiệp, văn phòng);
- Bán buôn vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (dịch vụ xuất nhập khẩu, ủy thác xuất nhập khẩu, giao nhận hàng hóa);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (khách sạn, nhà nghỉ, nhà khách, nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Vận tải hành khách đường bộ khác (vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Giáo dục nghề nghiệp (Day nghề may công nghiệp);
- Xuất nhập khẩu mặt hàng công ty kinh doanh.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- | | |
|-------------------------------------|---|
| - Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: | Giá bình quân gia quyền |
| - Sản phẩm dở dang: | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định (Tiếp theo)

4.6.1. Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05 năm

4.6.2. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Quyền sử dụng đất	49 năm
---------------------	--------

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)

4.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lợi kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

4.10. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.11. Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ).

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.
- (vi) Thu nhập khác là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)

4.15. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, chi phí tiền bản quyền, chi phí cho hoạt động liên doanh phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

4.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)

4.19. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.20. Bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4.21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định phân biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau: Gia công hàng may mặc và sản xuất hàng nguyên chiếc.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chủ yếu là hoạt động xuất khẩu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	204.412.263	176.716.040
Tiền gửi ngân hàng	13.260.005.789	14.485.806.288
Tiền đang chuyển	999.911.900	-
Cộng	14.464.329.952	14.662.522.328

5.2. Phải thu khách hàng

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Asmara International Limited	1.126.517.660	16.863.994.789
Ever Star Manufacturer LTD	-	4.165.709.142
Winners Creations Co., LTD	2.525.032.648	2.227.069.202
Pan-Pacific Co., LTD	2.493.303.888	5.445.327.899
Premier Exim (HK) LTD	9.585.461.361	-
Evolution3 LTD	5.185.674.000	-
Tổng Công ty Đức Giang - CTCP	1.425.990.852	1.454.096.587
Phải thu các khách hàng khác	1.010.843.760	791.962.568
Cộng	23.352.824.169	30.948.160.187
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan		
Cộng	-	-

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
- Các khoản cho vay có lãi suất (*)	1.987.000.000	5.125.000.000
Bùi Huy Tùng	-	1.500.000.000
Nguyễn Huy Quát	-	1.250.000.000
Chu Thuyền	-	1.600.000.000
Đỗ Ngọc Tuyền	-	160.000.000
Bùi Hồng Vân	1.650.000.000	-
Các đối tượng khác	337.000.000	615.000.000
- Các khoản cho vay không lãi suất	-	1.763.000.000
Nguyễn Huy Hoàng	-	1.000.000.000
Đỗ Ngọc Tuyền	-	690.000.000
Các đối tượng khác	-	73.000.000
Cộng	1.987.000.000	6.888.000.000
b. Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (**)		
Chu Thuyền	-	1.600.000.000
Nguyễn Huy Hoàng	-	1.000.000.000
Đỗ Ngọc Tuyền	-	850.000.000
Nguyễn Thị Thu Hương	-	65.000.000
Cộng	-	3.515.000.000

(*) Phải thu về cho vay ngắn hạn theo các hợp đồng vay có thời hạn từ 06 đến 11 tháng, lãi suất từ 8,5% đến 10,5%. Đối tượng vay là cán bộ công nhân viên trong Công ty.

5.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Ngắn hạn		
- Tạm ứng	5.238.900.000	188.986.350
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	192.825	192.825
- Pan-Pacific Co., LTD	-	-
- Chi cục Hải quan Thái Nguyên	2.382.200	2.382.200
- Các khoản phải thu khác	379.165.815	-
Cộng	5.620.640.840	191.561.375
b) Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.690.000.000	-
Cộng	1.690.000.000	-

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

21

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí trả trước

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	194.047.188	144.920.759
Cộng	194.047.188	144.920.759
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê đất làm xưởng	945.000.000	1.365.000.000
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	1.690.544.447	2.454.529.012
Cộng	2.635.544.447	3.819.529.012

5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Cải tạo và mở rộng nhà xưởng	2.462.348.731	14.780.149.261
Cộng	2.462.348.731	14.780.149.261

5.7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán, thiết kế VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	6.108.408.600	-	6.108.408.600
Đầu tư XDCB hoàn thành	8.237.802.752	-	8.237.802.752
Tại ngày 31/12/2018	14.346.211.352	-	14.346.211.352
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	615.373.789	-	615.373.789
Khấu hao trong năm	124.661.400	-	124.661.400
Tại ngày 31/12/2018	740.035.189	-	740.035.189
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	5.493.034.811	-	5.493.034.811
Tại ngày 31/12/2018	13.606.176.163	-	13.606.176.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.8. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.913.041.055	-	5.792.655.682	-
Công cụ, dụng cụ	130.076.445	-	27.635.645	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.438.391.123	-	5.221.500.708	-
Thành phẩm	96.618.364.014	-	63.331.465.229	-
Hàng hoá	42.885.059	(12.865.518)	42.885.059	-
Cộng	123.142.757.696	(12.865.518)	74.416.142.323	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2018	41.475.241.135	49.499.033.280	5.004.317.128	708.818.439	253.832.151	96.941.242.133
Mua trong năm	-	4.948.040.206	93.849.091	1.026.797.531	-	6.068.686.828
Đầu tư XDCB hoàn thành	6.530.015.434	-	-	-	-	6.530.015.434
Tại ngày 31/12/2018	48.005.256.569	54.447.073.486	5.098.166.219	1.735.615.970	253.832.151	109.539.944.395
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2018	12.499.701.216	27.093.820.563	2.985.901.585	520.999.417	253.832.151	43.354.254.932
Khấu hao trong năm	4.524.400.852	7.532.594.175	835.125.302	78.959.592	-	12.971.079.921
Tại ngày 31/12/2018	17.024.102.068	34.626.414.738	3.821.026.887	599.959.009	253.832.151	56.325.334.853
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2018	28.975.539.919	22.405.212.717	2.018.415.543	187.819.022	-	53.586.987.201
Tại ngày 31/12/2018	30.981.154.501	19.820.658.748	1.277.139.332	1.135.656.961	-	53.214.609.542

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 12.570.663.669 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản dùng để thế chấp các khoản vay là: 52.081.884.819 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.10. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/bù trừ trong năm VND	Cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế nhà đất	14.035.748	5.701.274	-	8.334.474
Cộng	<u>14.035.748</u>	<u>5.701.274</u>	<u>-</u>	<u>8.334.474</u>
b. Các khoản phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	763.346.740	1.942.141.591	2.368.594.533	336.893.798
Thuế thu nhập cá nhân	49.875.233	943.107.026	924.398.691	68.583.568
Các loại thuế, phí khác	-	23.516.049	23.516.049	-
Cộng	<u>813.221.973</u>	<u>2.908.764.666</u>	<u>3.316.509.273</u>	<u>405.477.366</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.11. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH TM Thời Trang Đình Cao	629.974.006	629.974.006	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Dũng Hùng	241.853.340	241.853.340	518.773.990	518.773.990
Công ty TNHH SX - TM Nguyễn Duy	-	-	945.912.990	945.912.990
Công ty CP May Xuất nhập khẩu Ninh Bình	52.206.605	52.206.605	1.633.145.093	1.633.145.093
Công ty CP May Xuất nhập khẩu Ninh Bình 2	-	-	506.348.225	506.348.225
PREMIER EXIM (HK) LTD	12.826.599.779	12.826.599.779	-	-
EVERY DENNISON HONG KONG B.V	908.208.289	908.208.289	-	-
Công ty TNHH Bao bì Công nghệ Sạch	-	-	137.834.158	137.834.158
Phải trả cho các đối tượng khác	7.934.024.087	7.934.024.087	8.101.012.086	8.101.012.086
Cộng	22.592.866.106	22.592.866.106	11.843.026.542	11.843.026.542
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Cộng				

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.12. Chi phí phải trả

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí bảo lãnh và lãi vay phải trả	30.537.499	113.982.604
Cộng	30.537.499	113.982.604
b. Dài hạn		
Cộng	-	-

5.13. Phải trả khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	1.382.488.817	1.347.477.277
- Bảo hiểm xã hội;	-	164.303.056
Cộng	1.382.488.817	1.511.780.333
b. Dài hạn		
Cộng	-	-

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
a. Vay ngắn hạn	102.317.870.939	102.317.870.939	244.833.412.454	216.757.398.769	74.241.857.254	74.241.857.254
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	79.644.589.044	79.644.589.044	165.269.752.193	137.725.844.601	52.100.681.452	52.100.681.452
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	16.876.152.994	16.876.152.994	67.831.006.311	69.636.500.407	18.681.647.090	18.681.647.090
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thái Nguyên	-	-	1.519.051.300	2.438.580.012	919.528.712	919.528.712
- Ngân hàng TMCP Liên Việt	-	-	2.136.717.300	3.936.717.300	1.800.000.000	1.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Liên Việt (iii)	4.177.128.901	4.177.128.901	6.456.885.350	2.279.756.449	-	-
- Vay cá nhân	1.620.000.000	1.620.000.000	1.620.000.000	740.000.000	740.000.000	740.000.000
Cộng	102.317.870.939	102.317.870.939	244.833.412.454	216.757.398.769	74.241.857.254	74.241.857.254
b. Nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	4.024.171.279	4.024.171.279	4.024.171.279	8.071.300.572	8.071.300.572	8.071.300.572
Cộng	4.024.171.279	4.024.171.279	4.024.171.279	8.071.300.572	8.071.300.572	8.071.300.572

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018-HDCVHM/NHCT220-TDT. Theo đó, hạn mức tín dụng là 85.000.000.000 đồng, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng. Biện pháp đảm bảo bằng tài sản cố định và bất động sản của Công ty và của các bên thứ ba. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, LC phục vụ sản xuất kinh doanh hàng may mặc.

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/4642906/HĐTD ngày 15 tháng 05 năm 2018. Theo đó, hạn mức tín dụng là 36.000.000.000 đồng, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng. Biện pháp đảm bảo bằng tài sản cố định và bất động sản của Công ty và của các bên thứ ba. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở LC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

(iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số : HDTD2802018330 ngày 05 tháng 10 năm 2018. Theo đó, hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng. Biện pháp đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của các bên thứ ba. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

5.15. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
a. Vay dài hạn	6.449.323.377	6.449.323.377	24.222.950.000	30.448.371.279	12.674.744.656	12.674.744.656
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	544.323.377	544.323.377	-	4.024.171.279	4.568.494.656	4.568.494.656
- Pan Pacific Co., LTD	-	-	95.950.000	5.762.200.000	5.666.250.000	5.666.250.000
- Vay cá nhân (ii)	5.905.000.000	5.905.000.000	24.127.000.000	20.662.000.000	2.440.000.000	2.440.000.000
Cộng	6.449.323.377	6.449.323.377	24.222.950.000	30.448.371.279	12.674.744.656	12.674.744.656
b. Vay dài hạn bên liên quan						
Nguyễn Huy Hoàng	5.295.000.000	5.295.000.000	24.127.000.000	20.662.000.000	1.830.000.000	1.830.000.000
Cộng	5.295.000.000	5.295.000.000	24.127.000.000	20.662.000.000	1.830.000.000	1.830.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.15. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

(i) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 12/2015-HĐTDDA/NHCT220-TDT ngày 16 tháng 12 năm 2015, hạn mức tín dụng tối đa 9.780.000.000 đồng, thời hạn cho vay các khoản nợ là 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất khoản giải ngân đầu tiên là 9%/năm và thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và theo các hợp đồng thế chấp tài sản. Mục đích vay: đầu tư mua sắm máy móc thiết bị và công cụ dụng cụ của dự án mở rộng sản xuất hàng may mặc xuất khẩu.

- Hợp đồng tín dụng số 29.04/2014-HĐTDDA/NHCT220-TDT ngày 29 tháng 04 năm 2014, hạn mức tín dụng tối đa 400.000.000 đồng, thời hạn cho vay các khoản nợ là 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất khoản giải ngân đầu tiên là 12,5%/năm và thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và theo các hợp đồng thế chấp tài sản. Mục đích vay: đầu tư mua xe ô tô.

- Hợp đồng tín dụng số 30.05/2014-HĐTDDA/NHCT220-TDT ngày 13 tháng 06 năm 2014, hạn mức tín dụng tối đa 10.460.000.000 đồng, thời hạn cho vay các khoản nợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất khoản giải ngân đầu tiên là 12%/năm và thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và theo các hợp đồng thế chấp tài sản. Mục đích vay: đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTDDA/NHCT220-TDT ngày 31 tháng 10 năm 2013, hạn mức tín dụng tối đa 5.785.000.000 đồng, thời hạn cho vay các khoản nợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất khoản giải ngân đầu tiên là 13%/năm và thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và theo các hợp đồng thế chấp tài sản. Mục đích vay: đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh.

(ii) Vay dài hạn các cá nhân là cán bộ công nhân viên và người thân các cổ đông trong Công ty theo các hợp đồng vay, lãi suất từ 10% đến 10,2%/năm. Thời hạn vay từ trên 2 năm đến 4 năm. Vay theo hình thức tín chấp. Mục đích vay để bổ sung vốn sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	43.560.000.000	10.454.727.277	54.014.727.277
Vốn góp tăng trong năm	30.056.400.000	-	30.056.400.000
Lợi nhuận tăng trong năm	-	12.421.841.300	12.421.841.300
Chia cổ tức	6.534.000.000	(8.712.000.000)	(2.178.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2017	80.150.400.000	14.164.568.577	94.314.968.577
Lợi nhuận tăng trong năm	-	20.631.744.090	20.631.744.090
Trả cổ tức (*)	-	(9.618.048.000)	(9.618.048.000)
Số dư tại ngày 31/12/2018	80.150.400.000	25.178.264.667	105.328.664.667

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phiên họp thường niên số 01/2018/NQ-DHĐCĐ ngày 20/05/2018.

b) Chi tiết vốn của Chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Năm nay VND	Tỷ lệ %	Năm trước VND
Chi tiết các cổ đông				
Chu Thuyên	16%	12.650.000.000	16%	12.650.000.000
Nguyễn Việt Thắng	10%	8.200.000.000	10%	8.200.000.000
Nguyễn Huy Hoàng	4%	3.300.000.000	4%	3.300.000.000
Bùi Huy Tùng	0%	-	5%	3.900.000.000
Cán bộ cổ đông khác	70%	56.000.400.000	65%	52.100.400.000
Cộng	100%	80.150.400.000	100%	80.150.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.16. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và Phân phối lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	80.150.400.000	43.560.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	36.590.400.000
- Vốn góp cuối năm	80.150.400.000	80.150.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.618.048.000	8.712.000.000

d) Cổ phiếu

	Năm nay Cổ phần	Năm trước Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.015.040	8.015.040
- Cổ phiếu phổ thông	8.015.040	8.015.040
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.015.040	8.015.040
- Cổ phiếu phổ thông	8.015.040	8.015.040
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	286.193.247.011	217.061.801.705
Trong đó:		
- Doanh thu xuất khẩu	264.933.984.154	200.861.452.481
- Doanh thu nội địa	21.259.262.857	16.200.349.224
Các khoản giảm trừ doanh thu	654.988.929	480.039.407
- Giảm giá hàng bán	654.988.929	480.039.407
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	285.538.258.082	216.581.762.298

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

32

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn xuất khẩu	207.054.759.219	155.087.338.395
Giá vốn nội địa	17.757.338.142	15.781.804.053
Cộng	224.812.097.361	170.869.142.448

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	570.803.459	369.690.736
Lãi do bán chứng khoán đầu tư	-	356.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	778.589.665	306.862.021
Cộng	1.349.393.124	1.032.552.757

6.4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	4.964.207.182	6.617.328.163
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	186.294.609	212.684.459
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.889.756.848	711.853.746
Cộng	7.040.258.639	7.541.866.368

6.5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.408.333.272	1.403.211.194
Chi phí nhân công	19.108.919.063	16.045.601.828
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.637.588.574	1.293.959.853
Chi phí khác bằng tiền	1.697.143.421	1.696.481.682
Cộng	24.851.984.330	20.439.254.557
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.733.227.557	2.812.392.120
Chi phí khác bằng tiền	2.391.418.893	2.584.927.329
Cộng	8.124.646.450	5.397.319.449

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

33

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.6. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ bán phế liệu	27.272.728	27.272.728
Thu từ phí sửa hàng	20.748.262	75.759.091
Các khoản thu nhập khác	498.919.394	305.439.749
Cộng	546.940.384	408.471.568

6.7. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí khác	52.568.429	55.751.441
Chi phí nộp phạt	-	76.358.088
Thanh lý TSCĐ	-	59.655.569
Cộng	52.568.429	191.765.098

6.8. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng thu nhập trước thuế thu nhập doanh nghiệp	22.553.036.381	13.583.438.703
Các khoản điều chỉnh thu nhập chịu thuế	50.402.329	82.413.089
Cộng: Chi phí không được trừ	50.402.329	82.413.089
Tổng thu nhập chịu thuế	22.603.438.710	13.665.851.792
Trong đó:		
- Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi	22.603.438.710	13.665.851.792
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	17%	17%
- Tỷ lệ thuế được giảm	50%	50%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.921.292.291	1.161.597.403
Điều chỉnh khác	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.921.292.291	1.161.597.403

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 17121000095 của UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 11 tháng 10 năm 2011 Công ty xác định ưu đãi đầu tư theo nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 và nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 như sau:

Tại mục 4 điều 15, mục 3 điều 16 chương IV của nghị định 124/2008/NĐ-CP thuế suất ưu đãi 20 % trong vòng 10 năm, miễn thuế 02 năm, giảm 50 % số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.8. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Tiếp theo)

Tại mục 2 điều 20, chương V của nghị định 218/2013/NĐ-CP nêu rõ, tính đến hết kỳ tính thuế năm 2015 trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư đang được áp dụng thuế suất ưu đãi là 20% quy định tại khoản 3 điều 15 nghị định này kể từ 01 tháng 01 năm 2016 được chuyển sang áp dụng thuế suất 17% cho thời gian còn lại.

6.9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.631.744.090	12.421.841.300
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.631.744.090	12.421.841.300
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	8.015.040	4.971.718
Lãi cơ bản trên một cổ phiếu	2.574	2.499
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	131.468.445.150	81.942.961.905
Chi phí nhân công	100.573.258.229	96.360.953.675
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.095.741.321	12.748.462.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.513.351.675	23.354.080.744
Chi phí khác bằng tiền	4.221.823.814	4.281.409.011
Cộng	257.872.620.189	218.687.867.475

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu nước ngoài và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có thể có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch phải thu, thu nợ, vay, trả nợ gốc vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty nắm giữ cổ phiếu của các công ty con có cùng các rủi ro như Công ty. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc/Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

7.1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.464.329.952	-	14.464.329.952
Phải thu khách hàng	23.352.824.169	-	23.352.824.169
Phải thu khác	5.620.448.015	-	5.620.448.015
Các khoản ký quỹ	192.825	1.690.000.000	1.690.192.825
Tổng cộng	43.437.794.961	1.690.000.000	45.127.794.961
Tại 31/12/2018			
Phải trả người bán	22.592.866.106	-	22.592.866.106
Phải trả khác	1.382.488.817	-	1.382.488.817
Chi phí phải trả	30.537.499	-	30.537.499
Các khoản vay và nợ	106.342.042.218	6.449.323.377	112.791.365.595
Tổng cộng	130.347.934.640	8.139.323.377	181.925.052.978
Chênh lệch thanh khoản thuần	(86.910.139.679)	(6.449.323.377)	(136.797.258.017)
	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.662.522.328	-	14.662.522.328
Phải thu khách hàng	30.948.160.187	-	30.948.160.187
Phải thu khác	191.368.550	-	191.368.550
Đầu tư tài chính	-	-	-
Các khoản ký quỹ	192.825	-	192.825
Tổng cộng	45.802.243.890	-	45.802.243.890
Tại 01/01/2018			
Phải trả người bán	11.843.026.542	-	11.843.026.542
Phải trả khác	1.511.780.333	-	1.511.780.333
Chi phí phải trả	113.982.604	-	113.982.604
Các khoản vay và nợ	82.313.157.826	12.674.744.656	94.987.902.482
Tổng cộng	95.781.947.305	12.674.744.656	108.456.691.961
Chênh lệch thanh khoản thuần	(49.979.703.415)	(12.674.744.656)	(62.654.448.071)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối năm VND	Đầu năm VND	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.464.329.952	14.662.522.328	14.464.329.952	14.662.522.328
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.973.272.184	31.139.528.737	28.973.272.184	31.139.528.737
Các khoản ký quỹ	1.690.192.825	192.825	1.690.192.825	192.825
Cộng	45.127.794.961	45.802.243.890	45.127.794.961	45.802.243.890
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	22.592.866.106	11.843.026.542	22.592.866.106	11.843.026.542
Phải trả khác	1.382.488.817	1.511.780.333	1.382.488.817	1.511.780.333
Chi phí phải trả	30.537.499	113.982.604	30.537.499	113.982.604
Các khoản vay và nợ	112.791.365.595	94.987.902.482	112.791.365.595	94.987.902.482
Cộng	136.797.258.017	108.456.691.961	136.797.258.017	108.456.691.961

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2018 và ngày 01/01/2018. Tuy nhiên, Ban Lãnh đạo đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.2. Báo cáo bộ phận

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất gia công hàng hóa và sản xuất sản phẩm nguyên chiếc. Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty được trình bày như sau:

	Hoạt động gia công	Hoạt động sản xuất thành phẩm nguyên chiếc	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Năm 2018			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	100.202.376.883	185.990.870.128	286.193.247.011
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	654.988.929	654.988.929
Giá vốn hàng bán	83.870.639.163	140.941.458.198	224.812.097.361
Lợi nhuận gộp	16.331.737.720	44.394.423.001	60.726.160.721
Tổng giá trị còn lại của tài sản	(*)	(*)	66.820.785.705
Nợ phải trả	(*)	(*)	144.850.152.122
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)	(*)	(*)	8.835.056.899
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(*)	(*)	17.810.526.334
Tổng giá trị các khoản chi phí không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn	-	-	-

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.2 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

	Hoạt động gia công	Hoạt động sản xuất thành phẩm nguyên chiếc	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Năm 2017			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	72.656.221.519	144.405.580.186	217.061.801.705
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	480.039.407	480.039.407
Giá vốn hàng bán	56.211.449.478	114.657.692.970	170.869.142.448
Lợi nhuận gộp	16.444.772.041	29.267.847.809	45.712.619.850
Tổng giá trị còn lại của tài sản	(*)	(*)	59.080.022.012
Nợ phải trả	(*)	(*)	114.867.875.384
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)	(*)	(*)	6.774.888.520
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(*)	(*)	17.463.247.153
Tổng giá trị các khoản chi phí không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn	-	-	-

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.2 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các hoạt động kinh doanh nội địa và xuất khẩu. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Văn phòng Công ty được trình bày như sau:

Năm 2018	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	21.259.262.857	264.933.984.154	286.193.247.011
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	654.988.929	654.988.929
Giá vốn hàng bán	17.757.338.142	207.054.759.219	224.812.097.361
Lợi nhuận gộp	<u>3.501.924.715</u>	<u>57.224.236.006</u>	<u>60.726.160.721</u>
Tổng giá trị còn lại của tài sản	(*)	(*)	66.820.785.705
Nợ phải trả	(*)	(*)	144.850.152.122
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)	(*)	(*)	8.835.056.899
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(*)	(*)	17.810.526.334
Tổng giá trị các khoản chi phí không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.2 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Năm 2017	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	16.200.349.224	200.861.452.481	217.061.801.705
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	480.039.407	480.039.407
Giá vốn hàng bán	15.781.804.053	155.087.338.395	170.869.142.448
Lợi nhuận gộp	<u>418.545.171</u>	<u>45.294.074.679</u>	<u>45.712.619.850</u>
Tổng giá trị còn lại của tài sản	(*)	(*)	59.080.022.012
Nợ phải trả	(*)	(*)	114.867.875.384
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)	(*)	(*)	6.774.888.520
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(*)	(*)	17.463.247.153
Tổng giá trị các khoản chi phí không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn	-	-	-

(*) Những chỉ tiêu Công ty không theo dõi riêng theo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT số 02/2019/NQ-HĐQT/TDT ngày 01 tháng 03 năm 2019 về việc phê duyệt thành lập Chi nhánh may TDT trực thuộc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT.

Tên Chi nhánh: Chi nhánh May TDT Đại Từ - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT.

Địa chỉ: xóm Văn Khúc, xã Bình Thuận, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

7.4. Thông tin về các bên có liên quan

a) Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Chu Thuyên	Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên HĐQT
Nguyễn Huy Hoàng	Trưởng Ban kiểm soát
Đỗ Ngọc Tuyền	Thành viên Ban Kiểm soát
Nguyễn Huy Quát	Bố đẻ ông Nguyễn Việt Thắng/ anh trai ông Nguyễn Huy Hoàng

b) Giao dịch với các bên liên quan

Ngoài thuyết minh các bên liên quan đã nêu trên, trong năm tài chính các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị VND	
Chu Thuyên	Vay tiền công ty	600.000.000	
	Trả tiền vay công ty	2.200.000.000	
	Nguyễn Huy Hoàng	Trả tiền vay công ty	1.000.000.000
		Nhận tiền đặt cọc	1.000.000.000
	Cho công ty vay	24.127.000.000	
Công ty trả tiền vay	20.662.000.000		
Đỗ Ngọc Tuyền	Trả tiền vay Công ty	890.000.000	
	Nhận tiền vay	40.000.000	
	Nhận tiền đặt cọc thuê đất	690.000.000	
Nguyễn Thị Thu Hương	Trả tiền vay Công ty	32.000.000	
Nguyễn Huy Quát	Trả tiền vay Công ty	1.470.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

c) Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Số tiền VND
Chu Thuyên	Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc	670.198.650
Nguyễn Việt Thắng	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng giám đốc	488.589.750
Đặng Đình Vụ	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng giám đốc	400.166.800
Phạm Thái Hòa	Thành viên HĐQT/ Kế toán trưởng	347.532.950
Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên HĐQT	254.635.600
Nguyễn Huy Hoàng	Trưởng Ban kiểm soát	40.000.000
Đỗ Ngọc Tuyền	Thành viên Ban Kiểm soát	268.304.900
Hà Thị Thu	Thành viên Ban Kiểm soát	269.345.000
Tổng		2.738.773.650

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

7.6. Tình hoạt động liên tục của Công ty

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

7.7. Thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Miên

Kế toán trưởng



Phạm Thái Hòa

Tổng Giám đốc





Chu Thuyên